

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1319~~/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày ~~24~~ tháng 8 năm 2026

V/v lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách của CTMTQG phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 (lần 7)

Kính gửi:

- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan trung ương;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 06/8/2026, Chính phủ giao các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cho ý kiến cụ thể vào dự thảo Nghị quyết của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 (được gọi là Chương trình), gửi Bộ Tài chính trước ngày 20/8/2026. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Bộ Tài chính mới nhận được ý kiến của một số bộ, cơ quan, địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Phạm Thị Thanh Trà tại văn bản số 8630/VPCP-NN ngày 22/8/2026 của Văn phòng Chính phủ¹, Bộ Tài chính đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương nghiên cứu, tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ (được gửi kèm theo) trên tinh thần Nghị quyết Chính phủ là cơ sở pháp lý duy nhất, thay thế các Nghị định, Quyết định, Thông tư, văn bản hướng dẫn của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia hiện hành. Trong đó đề nghị tập trung vào các nội dung sau:

1. Bộ Tư pháp cho ý kiến về hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ (Nghị định hay Nghị quyết) cần ban hành theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nhiệm vụ Quốc hội giao Chính phủ tại Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

¹ Tại văn bản số 8630/VPCP-NN ngày 22/8/2026, Phó Thủ tướng Phạm Thị Thanh Trà giao “Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Tư pháp hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Chính phủ trình Chính phủ trong tháng 9 năm 2026”.

2. Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Dân tộc và Tôn giáo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch rà soát, góp ý trực tiếp vào dự thảo Nghị quyết của Chính phủ bảo đảm bao quát đầy đủ mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của từng Chương trình trước khi hợp nhất; đồng thời, chịu trách nhiệm khẳng định nội dung đề xuất đã đầy đủ, bảo đảm thay thế được các văn bản đã ban hành quy định, hướng dẫn của từng Chương trình trước khi hợp nhất.

3. Bộ, cơ quan trung ương, địa phương:

a) Rà soát nội dung cụ thể của Chương trình mới (từ Điều 6 đến Điều 12 dự thảo Nghị quyết của Chính phủ), đề xuất nội dung cần sửa đổi, bổ sung bảo đảm nội dung ban hành đủ cơ sở để các bộ, cơ quan, địa phương “tự quyết, tự làm, tự chịu trách nhiệm”, không bỏ sót nội dung, cơ chế, chính sách của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước khi hợp nhất.

b) Rà soát, góp ý từng cơ chế, chính sách, tiêu chí, định mức chi, các cơ chế đặc thù, tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình và điều khoản chuyển tiếp cần quy định cụ thể tại Nghị quyết của Chính phủ.

4. Để kịp thời hạn trình Chính phủ, đề nghị:

a) Các Bộ Chủ chương trình, Bộ Tư pháp gửi ý kiến tham gia về Bộ Tài chính **trước ngày 28/8/2026**.

b) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương gửi ý kiến tham gia về Bộ Tài chính **trước ngày 31/8/2026²**.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan, địa phương./.

(Xin gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết của Quốc hội đã được Chính phủ thống nhất gửi Quốc hội kèm theo Báo cáo số 624/BC-CP ngày 23/8/2026 của Chính phủ)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin Chính phủ (để đăng tải);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, VI, KTĐP, KBNN, PC, TĐĐT (để có ý kiến);
- Cục CNTT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PTHT (47b) ✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

² Thông tin chi tiết, đề nghị liên hệ với Vụ Phát triển hạ tầng, Bộ Tài chính (qua đồng chí Nguyễn Kim Dung qua số điện thoại (024) 2220.2888 (qua số máy lẻ 4200).

DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG CẦN XIN Ý KIẾN

I. Các Bộ, cơ quan trung ương:

1. Hội đồng Dân tộc của Quốc hội
2. Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội
3. Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội
4. Bộ Ngoại giao
5. Bộ Quốc phòng
6. Bộ Công an
7. Bộ Tư pháp
8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10. Bộ Nội vụ
11. Bộ Y tế
12. Bộ Khoa học và Công nghệ
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo
14. Bộ Công thương
15. Bộ Xây dựng
16. Bộ Tài chính
17. Bộ Dân tộc và Tôn giáo
18. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam
19. Liên Minh hợp tác xã Việt Nam

II. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Sở Tài chính các tỉnh/thành phố

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| 1. Tỉnh Tuyên Quang | 29. Tỉnh Tây Ninh |
| 2. Tỉnh Cao Bằng | 30. Tỉnh Vĩnh Long |
| 3. Tỉnh Lạng Sơn | 31. Thành phố Cần Thơ |
| 4. Tỉnh Lào Cai | 32. Tỉnh An Giang |
| 5. Tỉnh Thái Nguyên | 33. Tỉnh Đồng Tháp |
| 6. Tỉnh Phú Thọ | 34. Tỉnh Cà Mau |
| 7. Tỉnh Bắc Ninh | |
| 8. Tỉnh Sơn La | |
| 9. Tỉnh Lai Châu | |
| 10. Tỉnh Điện Biên | |
| 11. Thành phố Hà Nội | |
| 12. Thành phố Hải Phòng | |
| 13. Tỉnh Quảng Ninh | |
| 14. Tỉnh Hưng Yên | |
| 15. Tỉnh Ninh Bình | |
| 16. Tỉnh Thanh Hóa | |
| 17. Tỉnh Nghệ An | |
| 18. Tỉnh Hà Tĩnh | |
| 19. Tỉnh Quảng Trị | |
| 20. Thành phố Huế | |
| 21. Thành phố Đà Nẵng | |
| 22. Tỉnh Quảng Ngãi | |
| 23. Tỉnh Gia Lai | |
| 24. Tỉnh Khánh Hòa | |
| 25. Tỉnh Lâm Đồng | |
| 26. Tỉnh Đắk Lắk | |
| 27. Thành phố Hồ Chí Minh | |
| 28. Tỉnh Đồng Nai | |

TÀI LIỆU RÀ SOÁT HÌNH THỨC VĂN BẢN VÀ QUY TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CTMTQG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI, NÔNG
THÔN, DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035

I. RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH HÌNH THỨC VĂN BẢN

1. Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội xác định Chương trình thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2035; đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể nội dung, cơ chế quản lý, thực hiện Chương trình; cụ thể hóa tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ của một số cơ chế đặc thù; và tại Điều 3 giao Chính phủ quy định hệ thống nội dung, nguồn lực, cơ chế, chính sách quản lý, nguyên tắc, tiêu chí phân bổ, cơ chế đặc thù và khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra.
2. Tại phiên thảo luận tại Tổ (sáng ngày 19/8/2026) trong kỳ họp không thường lệ lần thứ nhất của Quốc hội, **Thủ tướng Chính phủ có ý kiến với các đại biểu: Chính phủ sẽ ban hành 01 Nghị định hoặc 01 Nghị quyết chung** để triển khai thực hiện Chương trình.
3. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đối chiếu, rà soát hai hình thức văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ như sau:

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
1	Căn cứ Điều 14 Luật Ban hành VBQPPL	Điểm a khoản 1 Điều 14: quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong nghị quyết của Quốc hội. Điểm b khoản 1 Điều 14: quy định biện pháp cụ thể tổ chức, hướng dẫn thi hành nghị quyết của Quốc hội, thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách, dân tộc, văn hóa, giáo dục, y tế và vấn đề liên quan	Điểm a khoản 2 Điều 14: giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và đề áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn. Điểm c khoản 2 Điều 14: thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh	Nội dung dự thảo phù hợp hơn với điểm a khoản 1 Điều 14 (Quốc hội giao Chính phủ quy định cụ thể); điểm b khoản 1 Điều 14 là căn cứ hỗ trợ mạnh do văn bản điều chỉnh liên ngành, liên lĩnh vực.

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
		từ 02 Bộ trở lên.	thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ.	
2	Bản chất nhiệm vụ Quốc hội giao Chính phủ	Phù hợp với quan hệ: Quốc hội quyết định khung chính sách/cơ chế và giao Chính phủ quy định chi tiết, biện pháp tổ chức thi hành.	Trường hợp điểm a: Phù hợp hơn khi Chính phủ cần xử lý một vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn, có tính tình thế và giới hạn về thời gian, phạm vi. Trường hợp điểm c: Phù hợp khi Chính phủ cần thực hiện thí điểm chính sách mới chưa có pháp luật điều chỉnh nhưng thuộc thẩm quyền của Chính phủ, hoặc thí điểm chính sách khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ. Cần phân biệt với trường hợp Quốc hội đã quyết định khung chính sách và chỉ giao Chính phủ quy định chi tiết.	Dự thảo giao Chính phủ “quy định cụ thể” nội dung, cơ chế quản lý, thực hiện; tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ; nguyên tắc, điều kiện của cơ chế đặc thù. Đây là bản chất điển hình của văn bản quy định chi tiết.
3	Thời gian áp dụng	Không bị giới hạn; có thể quy định cơ chế áp dụng ổn định cho toàn giai đoạn 2026 - 2035 và điều khoản chuyển tiếp.	Trường hợp điểm a: Luật cho phép áp dụng trong “một thời gian nhất định”; 10 năm vẫn là thời gian xác định nhưng làm yếu tính chất cấp bách, tình thế	Chương trình có thời hạn 10 năm và cần khung quản trị ổn định. Nghị định phù hợp hơn về tính ổn định, dự báo và hạn chế sửa đổi.

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
			của hình thức này. Trường hợp điểm c: Văn bản quy định thực hiện thí điểm phải xác định thời gian thí điểm và phải được sơ kết, tổng kết để xem xét việc tiếp tục áp dụng hoặc ban hành quy định chính thức. Luật không quy định trần thời gian thí điểm, nhưng nếu áp dụng toàn bộ 10 năm của Chương trình thì cần giải trình rất rõ tính chất “thí điểm”.	
4	Phạm vi nội dung	Có thể quy định chi tiết về quản lý nguồn lực, phân bổ, phân cấp, tiêu chí, thủ tục, điều kiện, cơ chế thực hiện, trách nhiệm liên ngành.	Trường hợp điểm a: Có thể chứa quy phạm, nhưng phải giải trình thuyết phục điều kiện “cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn”, thời gian và phạm vi áp dụng cụ thể. Trường hợp điểm c: Có thể quy định chính sách thí điểm chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ. Không phải là căn cứ để quy định khác luật, nghị quyết của	Dự thảo bao trùm NSNN, đầu tư công, văn hóa, giáo dục, y tế, dân tộc, phát triển sản xuất, quản lý tài sản, đấu thầu, xây dựng, dữ liệu. Nghị định phù hợp hơn.

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
			Quốc hội, pháp lệnh hoặc nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nếu không có căn cứ pháp lý khác cho phép.	
5	Cơ chế, chính sách đặc thù	Phù hợp đề quy định chi tiết nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ đối với cơ chế đặc thù đã được Quốc hội quyết định về bản chất và giới hạn.	Trường hợp điểm a: Có thể sử dụng nếu chính Nghị quyết của Chính phủ là công cụ xử lý cấp bách đối với cơ chế, chính sách trong phạm vi thẩm quyền. Trường hợp điểm c: Có thể phù hợp đối với từng cơ chế đặc thù thực sự mang tính thí điểm, chưa có pháp luật điều chỉnh hoặc cần thí điểm khác với nghị định, nghị quyết hiện hành của Chính phủ. Nếu cơ chế đặc thù đã được Quốc hội xác định về bản chất, phạm vi và chỉ giao Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục thì tính chất “quy định chi tiết” vẫn nổi trội hơn.	Dự thảo Quốc hội đã “đặt tên” cơ chế và giao Chính phủ cụ thể hóa. Đây là mô hình phù hợp với Nghị định quy định chi tiết.
6	Trình tự, thủ tục xây dựng	Đối với Nghị định điểm a khoản 1 Điều 14: phải đăng tải hồ sơ ít nhất 10 ngày; lấy ý kiến đối tượng chịu tác động,	Đối với Nghị quyết điểm a khoản 2 Điều 14: không thực hiện thẩm định Bộ Tư pháp; thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến	Nghị định có thủ tục dài hơn, nhưng tạo lớp kiểm soát pháp lý cần thiết đối với hồ sơ có phạm vi rộng và nhiều cơ chế đặc thù.

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
		các Bộ; lấy ý kiến Hội đồng Dân tộc nếu có chính sách dân tộc; thẩm định Bộ Tư pháp.	thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung. Đối với Nghị quyết điểm c khoản 2 Điều 14: thực hiện quy trình đầy đủ theo khoản 3, khoản 4 Điều 32: soạn thảo theo khoản 1 Điều 27; đăng tải hồ sơ ít nhất 10 ngày; lấy ý kiến đối tượng chịu tác động, Bộ, cơ quan liên quan; lấy ý kiến Hội đồng Dân tộc nếu có chính sách dân tộc; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và thực hiện thẩm định Bộ Tư pháp theo Điều 33.	
7	Hồ sơ đánh giá tác động/tổng kết	Nếu xác định là Nghị định điểm a khoản 1 Điều 14 thì Điều 27 không bắt buộc Báo cáo tổng kết/đánh giá thực trạng và Báo cáo đánh giá tác động chính sách như trường hợp điểm b/c; tuy nhiên vẫn phải chuẩn bị các tài liệu bắt buộc khác và tài liệu hỗ trợ	Đối với Nghị quyết điểm a khoản 2 Điều 14: hồ sơ theo khoản 1 Điều 32 gồm Tờ trình, dự thảo Nghị quyết, Bản so sánh, thuyết minh và tài liệu khác nếu có. Đối với Nghị quyết điểm c khoản 2 Điều 14: hồ sơ lấy ý kiến theo khoản 4 Điều 32 gồm	Có thể áp dụng quy trình, thủ tục rút gọn.

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
		cần thiết.	Tờ trình; dự thảo Nghị quyết; Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội kèm phụ lục rà soát chủ trương của Đảng, VBQPPL và điều ước quốc tế có liên quan; Bản so sánh, thuyết minh; Bản đánh giá thủ tục hành chính, phân cấp, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số (nếu có); Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết; tài liệu khác nếu có. Hồ sơ thẩm định còn có Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình.	
8	Thẩm định Bộ Tư pháp	Bắt buộc thẩm định; thời hạn thông thường 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Đối với Nghị quyết điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 14: không thực hiện thẩm định Bộ Tư pháp. Đối với Nghị quyết điểm c khoản 2 Điều 14: bắt buộc thẩm định Bộ Tư pháp theo Điều 33 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung; thời hạn thẩm định thông thường 20 ngày kể	Đối với hồ sơ có liên quan nhiều luật và nhiều cơ chế đặc thù, thẩm định Bộ Tư pháp là lớp kiểm soát pháp lý có giá trị, giảm rủi ro sau ban hành.

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
			từ ngày nhận đủ hồ sơ theo khoản 3 Điều 28.	
9	Độ ổn định và khả năng sử dụng làm văn bản khung	Cao; phù hợp làm văn bản quản lý, tổ chức thực hiện xuyên suốt 2026 - 2035 và thay thế/hợp nhất các quy định quản lý cũ của 04 Chương trình.	Trường hợp điểm a: Phù hợp hơn với công cụ xử lý vấn đề cấp bách, cụ thể; nếu dùng làm văn bản khung cho toàn bộ 10 năm phải giải trình kỹ về căn cứ lựa chọn hình thức. Trường hợp điểm c: Bản chất là văn bản thí điểm; phải xác định thời gian thí điểm và cơ chế sơ kết, tổng kết. Do đó, nếu dùng làm khung quản lý ổn định cho toàn bộ Chương trình 2026 - 2035 thì mức độ phù hợp thấp hơn, trừ khi thực chất Chương trình hoặc các cơ chế chủ yếu được thiết kế là thí điểm.	Nghị định có ưu thế rõ rệt về tính ổn định, thống nhất và giảm nhu cầu sửa đổi, hướng dẫn phân tán.
10	Đánh giá lựa chọn hình thức	Phương án phù hợp.	Theo điểm a khoản 2 Điều 14: phương án có thể lập luận nhưng rủi ro pháp lý cao hơn về tính phù hợp hình thức nếu dùng để điều chỉnh toàn bộ Chương trình trong 10 năm. Theo điểm c khoản 2 Điều 14:	

TT	TIÊU CHÍ RÀ SOÁT	NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ	NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ	ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HỒ SƠ CTMTQG
			chỉ nên lựa chọn nếu xác định rõ các chính sách của Chính phủ thực sự là thí điểm chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền hoặc thí điểm khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ; đồng thời phải chấp nhận quy trình hồ sơ và thẩm định đầy đủ. Nếu chủ yếu là cụ thể hóa các cơ chế đã được Quốc hội quyết định thì căn cứ này kém phù hợp hơn phương án Nghị định.	

II. QUY TRÌNH CẦN THỰC HIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
1	Tiếp nhận chỉ đạo, xác lập đầu mối và tiến độ	Căn cứ: Văn bản số 7045/VPCP-NN ngày 19/7/2026; Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 06/8/2026; khoản 1 Điều 26 Nghị định 78/2025/NĐ-CP. Việc làm: Tiếp nhận nhiệm vụ; phân công Bộ Tài chính/đơn vị đầu mối; lập tiến độ; xác định cơ quan phối hợp. Hồ sơ/sản phẩm: Văn bản chỉ đạo; phân công nội bộ; kế hoạch tiến độ; danh mục tài liệu đầu vào.	Phó Thủ tướng/Thủ tướng: giao nhiệm vụ. Bộ trưởng Bộ Tài chính: tổ chức thực hiện. Đơn vị chủ trì: đầu mối soạn thảo.	Khoản 1 Điều 26: Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng đã chỉ đạo việc ban hành thì không phải thực hiện việc đăng ký.
2	Xác định căn cứ ban hành Nghị quyết và giới hạn thẩm quyền	Căn cứ: Điểm a khoản 2 Điều 14 Luật; Điều 32, Điều 33 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Việc làm: Chứng minh vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn; xác định thời gian, phạm vi cụ thể; rà soát nội dung thuộc thẩm quyền Chính phủ; loại nội dung vượt luật/Nghị quyết Quốc hội. Hồ sơ/sản phẩm: Ma trận rà soát pháp lý; bảng đối chiếu thẩm quyền; kết luận phân loại Nghị quyết.	Bộ Tài chính chủ trì. Bộ Tư pháp và các Bộ liên quan phối hợp cho ý kiến.	Điểm a khoản 2 Điều 14: Nghị quyết dùng để giải quyết vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và áp dụng trong thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền Chính phủ; hoặc phân cấp. Khoản 2 Điều 33: Nghị quyết điểm a, b khoản 2 Điều 14 không thực hiện thẩm định.
3	Soạn thảo hồ sơ dự thảo Nghị quyết	Căn cứ: Khoản 1 Điều 32 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Việc làm: Phối hợp cơ quan liên quan thực hiện	Bộ Tài chính chủ trì. Các Bộ quản lý ngành/lĩnh vực chịu	Điểm b khoản 1 Điều 32: Hồ sơ của Nghị quyết điểm a, b gồm Tờ trình; dự thảo Nghị quyết; Bản so

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
		ngay việc soạn thảo; xây dựng nội dung, cơ chế, chính sách và điều khoản chuyển tiếp. Hồ sơ/mẫu: Tờ trình - Mẫu số 02 Phụ lục IV; dự thảo Nghị quyết - Mẫu số 03 Phụ lục III; Bản so sánh, thuyết minh - Mẫu số 12 Phụ lục IV; tài liệu khác nếu có.	trách nhiệm nội dung chuyên ngành.	sánh, thuyết minh; tài liệu khác nếu có.
4	Rà soát kỹ thuật hồ sơ và chuẩn bị lấy ý kiến	Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 32; Nghị định 187/2025/NĐ-CP về mẫu, thể thức. Việc làm: Chuẩn hóa thể thức; xác định đầy đủ cơ quan cần lấy ý kiến; xác định vấn đề cần xin ý kiến. Hồ sơ: Công văn lấy ý kiến kèm Tờ trình, dự thảo Nghị quyết, Bản so sánh và tài liệu liên quan.	Bộ Tài chính. Đơn vị pháp chế/chuyên môn phối hợp rà soát.	Mẫu áp dụng: Mẫu 02 Phụ lục IV; Mẫu 03 Phụ lục III; Mẫu 12 Phụ lục IV.
5	Lấy ý kiến các Bộ, cơ quan liên quan	Căn cứ: Điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi; Điều 11 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Việc làm: Lấy ý kiến Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan/tổ chức liên quan trực tiếp; bắt buộc có 07 Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng, Công an, Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ. Sản phẩm: Văn bản góp ý; biên bản họp/làm việc; bảng theo dõi phản hồi.	Bộ Tài chính lấy ý kiến, tổng hợp. Cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm nội dung trả lời.	Điều 32: Không đặt yêu cầu bắt buộc đăng Cổng thông tin tối thiểu 10 ngày đối với Nghị quyết điểm a, b. Điều 11 Quy chế 191: Thời hạn phối hợp theo đề nghị, thông thường 02-05 ngày làm việc, trừ quy định/chỉ đạo khác.
6	Tiếp thu, giải trình và xử lý ý kiến khác	Căn cứ: Điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 3 Điều 14 Nghị định 191/2026/NĐ-CP.	Bộ Tài chính chủ trì. Bộ trưởng Bộ Tài chính trực tiếp xử lý vấn đề	

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
	nhau	Việc làm: Tổng hợp, tiếp thu/giải trình; chỉnh lý dự thảo; Bộ trưởng trực tiếp trao đổi khi còn ý kiến khác nhau; nếu chưa thống nhất, báo cáo Lãnh đạo Chính phủ và đề xuất phương án. Hồ sơ/sản phẩm: Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình (khuyến nghị theo Mẫu số 10 Phụ lục IV); dự thảo chỉnh lý; biên bản làm việc; phương án xử lý vấn đề còn khác.	liên Bộ khi cần.	
7	Hoàn thiện hồ sơ chính thức và trình Chính phủ	Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; Điều 13, Điều 14 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Hồ sơ bắt buộc: Tờ trình; dự thảo Nghị quyết; Bản so sánh, thuyết minh; ý kiến 07 Bộ bắt buộc; ý kiến cơ quan/tổ chức liên quan; tài liệu khác nếu có. Yêu cầu: Bộ trưởng ký Tờ trình, ký tắt/ký tắt điện tử dự thảo; gửi hồ sơ điện tử có ký số theo Quy chế.	Bộ trưởng Bộ Tài chính: ký trình, ký tắt. Bộ Tài chính: gửi hồ sơ. VPCP: tiếp nhận.	Điểm b khoản 3 Điều 13 Quy chế 191: Nếu Tờ trình/báo cáo/đề án dài trên 10 trang A4 thì phải có Tờ trình tóm tắt không quá 06 trang A4. Khoản 2 Điều 33: Không có Báo cáo thẩm định Bộ Tư pháp đối với nhánh này.
8	Văn phòng Chính phủ tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ	Căn cứ: Khoản 3 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Việc làm: Kiểm tra đầy đủ, hợp lệ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền; tổng hợp ý kiến khác; có ý kiến độc lập; yêu cầu bổ sung khi cần. Sản phẩm: Phiếu/báo cáo xử lý của VPCP; hồ sơ bổ sung nếu có.	Văn phòng Chính phủ chủ trì. Bộ Tài chính bổ sung, giải trình.	Điểm b khoản 3 Điều 15: Hồ sơ thiếu/sai thủ tục: trả trong không quá 02 ngày làm việc. Điểm c: Còn ý kiến khác nhau lớn: báo cáo Lãnh đạo Chính phủ trong không quá 05 ngày. Điểm d: Hồ sơ đầy đủ, không còn ý kiến khác: xử lý, trình trong 05

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
				ngày làm việc.
9	Thủ tướng/Phó Thủ tướng xem xét Phiếu trình	Căn cứ: Khoản 4 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP; khoản 4 Điều 34 Nghị định 78/2025/NĐ-CP. Việc làm: Quyết định lấy ý kiến thành viên Chính phủ hoặc đưa ra phiên họp Chính phủ; yêu cầu hoàn thiện thêm nếu cần. Sản phẩm: Ý kiến trên Phiếu trình; bộ hồ sơ phục vụ xem xét.	Thủ tướng/Phó Thủ tướng phụ trách. VPCP tham mưu.	Khoản 4 Điều 15: Thời hạn cho ý kiến trên Phiếu trình là 03 ngày làm việc, trừ trường hợp cần thiết do Lãnh đạo Chính phủ quyết định.
10	Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết	Căn cứ: Khoản 4 Điều 34 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 5-7 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Phương thức 1: Lấy ý kiến thành viên Chính phủ bằng Phiếu. Phương thức 2: Phiên họp Chính phủ: cơ quan chủ trì báo cáo; VPCP báo cáo vấn đề còn khác; Chính phủ thảo luận, biểu quyết. Sản phẩm: Kết quả lấy ý kiến/biểu quyết; ý kiến thành viên Chính phủ.	Tập thể Chính phủ. VPCP tổ chức. Bộ Tài chính báo cáo, giải trình.	Khoản 5 Điều 15: Thời gian lấy ý kiến thành viên Chính phủ 02-05 ngày làm việc; quá hạn không có ý kiến được xác định là đồng ý theo Quy chế.
11	Tiếp thu kết quả Chính phủ xem xét; chỉnh lý sau thông qua	Căn cứ: Khoản 5 Điều 34 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 6, 7 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Việc làm: Tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ/quyết nghị phiên họp; chỉnh lý đúng phạm vi được thông qua; lập Báo cáo tiếp thu, giải trình. Sản phẩm: Dự thảo cuối; Báo cáo tiếp thu, giải trình; tài liệu trình ký.	Bộ Tài chính chủ trì. VPCP và cơ quan liên quan phối hợp.	

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
12	Hoàn thiện bản cuối và trình Thủ tướng ký	Căn cứ: Khoản 5 Điều 34 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; Điều 14, 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP; Mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định 187/2025/NĐ-CP. Việc làm: Rà soát nội dung, căn cứ, thể thức, kỹ thuật; không bổ sung chính sách mới ngoài nội dung Chính phủ đã thông qua; ký tắt lại bản chỉnh lý; VPCP trình ký. Hồ sơ/sản phẩm: Nghị quyết bản cuối; Báo cáo tiếp thu; kết quả biểu quyết/lấy ý kiến; Phiếu trình và tài liệu liên quan.	Bộ Tài chính: hoàn thiện, ký tắt. VPCP: rà soát, trình ký. Thủ tướng: ký thay mặt Chính phủ.	

III. QUY TRÌNH CẦN THỰC HIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
1	Tiếp nhận nhiệm vụ; xác định đây là văn bản quy định chi tiết Nghị quyết của Quốc hội	Căn cứ: Văn bản số 7045/VPCP-NN ngày 19/7/2026; Nghị quyết 214/NQ-CP ngày 06/8/2026; Điều 23 và Điều 26 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Việc làm: Sau khi Nghị quyết Quốc hội được thông qua, xác định cụ thể các nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết; phối hợp đưa Nghị định vào Danh mục văn bản quy định chi tiết; lập tiến độ soạn thảo. Hồ sơ/sản phẩm: Văn bản chỉ đạo; danh mục nội dung được giao quy định chi tiết; kế hoạch tiến độ; phân công đầu mối.	Bộ Tư pháp chủ trì lập Danh mục văn bản quy định chi tiết, phối hợp VPCP và các Bộ theo Điều 23. Bộ Tài chính: cơ quan chủ trì soạn thảo theo phân công.	Điều 23 ND 78: Danh mục văn bản quy định chi tiết nêu rõ tên văn bản, cơ quan ban hành, cơ quan chủ trì, nội dung giao chi tiết và dự kiến thời gian trình/ban hành. Điều 26: Nghị định điểm a khoản 1 Điều 14 không thuộc nhóm bắt buộc đăng ký tại khoản 1 Điều 26; đồng thời nếu Chính phủ/Thủ tướng đã chỉ đạo ban hành thì không phải đăng ký.
2	Rà soát căn cứ, xác định phạm vi Nghị định và giới hạn cụ thể hóa	Căn cứ: Điểm a, b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành VBQPPL; các điều khoản giao Chính phủ tại dự thảo Nghị quyết Quốc hội. Việc làm: Lập ma trận từng nội dung Quốc hội giao Chính phủ; xác định nội dung được quy định chi tiết, biện pháp tổ chức thi hành; đối chiếu với luật chuyên ngành; xác định cơ chế đặc thù chỉ được cụ thể hóa trong giới hạn Quốc hội đã quyết định. Hồ sơ/sản phẩm: Ma trận “Nghị quyết Quốc hội - dự kiến điều Nghị định - căn cứ luật liên quan - thẩm quyền”; danh mục văn bản cũ cần thay thế/bãi bỏ/chuyển tiếp.	Bộ Tài chính chủ trì. Bộ Tư pháp và các Bộ quản lý ngành/lĩnh vực phối hợp.	Điểm a khoản 1 Điều 14: Nghị định quy định chi tiết các nội dung được giao trong nghị quyết của Quốc hội. Điểm b khoản 1 Điều 14: Nghị định quy định biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành; chính sách kinh tế - xã hội, tài chính, ngân sách, dân tộc, văn hóa, giáo dục, y tế; vấn đề liên quan từ 02 Bộ trở lên.

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
3	Tổ chức soạn thảo và xây dựng bộ hồ sơ ban đầu	Căn cứ: Khoản 1 Điều 27 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi; Nghị định 187/2025/NĐ-CP về mẫu. Việc làm: Tổ chức soạn thảo; trường hợp cần thiết thành lập Tổ soạn thảo; xây dựng quy định chi tiết nội dung, nguồn lực, cơ chế quản lý, nguyên tắc/tiêu chí phân bổ, cơ chế đặc thù, khung tiêu chí đầu ra, chuyên tiếp. Mẫu/hồ sơ: Tờ trình - Mẫu số 02 Phụ lục IV; dự thảo Nghị định quy định trực tiếp - Mẫu số 01 Phụ lục III (nếu ban hành Quy chế/Quy định kèm theo thì dùng Mẫu số 02 Phụ lục III); Bản so sánh, thuyết minh - Mẫu số 12 Phụ lục IV; Bản đánh giá theo Mẫu số 06 Phụ lục IV nếu dự thảo có TTHC, phân cấp, KHCN/dổi mới sáng tạo/CĐS.	Bộ Tài chính chủ trì. Các Bộ quản lý lĩnh vực chịu trách nhiệm nội dung chuyên ngành.	Điểm a khoản 1 Điều 27: Báo cáo tổng kết/đánh giá thực trạng chỉ bắt buộc đối với Nghị định điểm b và c; Báo cáo đánh giá tác động chính sách chỉ bắt buộc đối với điểm c. Áp dụng hồ sơ này: Vì dự thảo có phân cấp, thủ tục/hồ sơ của cơ chế đặc thù và nội dung chuyên đổi số, cần rà soát để lập Mẫu 06 đối với các nội dung thực tế phát sinh.
4	Đăng tải hồ sơ dự thảo để lấy ý kiến công khai	Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Việc làm: Đăng tải hồ sơ dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì trong thời gian ít nhất 10 ngày. Hồ sơ đăng tải: Tờ trình; dự thảo Nghị định; Bản so sánh, thuyết minh; Mẫu 06 nếu có; tài liệu khác nếu có. Đối với Nghị định điểm a không bắt buộc kèm Báo cáo tổng kết/đánh giá thực trạng hoặc Báo cáo đánh giá tác động chính sách.	Bộ Tài chính chủ trì đăng tải, tiếp nhận ý kiến.	Điểm c khoản 1 Điều 27: Thời gian đăng tải ít nhất 10 ngày; trường hợp rút gọn thực hiện theo Luật.
5	Lấy ý kiến đối	Căn cứ: Điểm d, đ khoản 1 và khoản 3 Điều 27	Bộ Tài chính: lấy ý	Khoản 3 Điều 27: Bộ, cơ quan

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
	tượng chịu tác động, Bộ/ngành và Hội đồng Dân tộc	Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Việc làm: Lấy ý kiến đối tượng chịu tác động trực tiếp; Bộ/ngành theo chức năng; 07 Bộ bắt buộc; cơ quan/tổ chức/cá nhân liên quan. Do dự thảo có quy định thực hiện chính sách dân tộc, phải lấy ý kiến Hội đồng Dân tộc của Quốc hội. Gửi hồ sơ và tham gia phản biện xã hội của MTTQ/tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị. Sản phẩm: Văn bản góp ý; ý kiến Hội đồng Dân tộc; biên bản/ý kiến phản biện xã hội nếu có; bảng tổng hợp phản hồi.	kiến, tổng hợp. Các Bộ/cơ quan: cho ý kiến theo chức năng. Hội đồng Dân tộc: cho ý kiến đối với nội dung chính sách dân tộc.	ngang Bộ trả lời bằng văn bản trong 10 ngày; nếu rút gọn là 03 ngày. Điểm d khoản 1 Điều 27: Có chính sách dân tộc thì cơ quan chủ trì phải lấy ý kiến Hội đồng Dân tộc của Quốc hội.
6	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trước thẩm định	Căn cứ: Điểm e khoản 1 Điều 27; điểm g khoản 1 Điều 28 Nghị định 78/2025/NĐ-CP. Việc làm: Tổng hợp, tiếp thu/giải trình ý kiến góp ý và phản biện xã hội; chỉnh lý Tờ trình, Nghị định, Bản so sánh, Mẫu 06. Hồ sơ/sản phẩm: Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình - Mẫu số 10 Phụ lục IV; bộ dự thảo đã chỉnh lý; biên bản xử lý ý kiến khác nhau.	Bộ Tài chính chủ trì. Bộ trưởng trực tiếp xử lý vấn đề còn khác nhau theo Điều 14 Quy chế 191 khi cần.	Điểm g khoản 1 Điều 28: Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình là thành phần hồ sơ thẩm định Nghị định.
7	Gửi Bộ Tư pháp thẩm định	Căn cứ: Khoản 1 Điều 28 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Hồ sơ thẩm định: Văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo Tờ trình; dự thảo Nghị định; Bản so sánh, thuyết minh; Mẫu 06 nếu có; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình - Mẫu 10; tài liệu khác nếu có.	Bộ Tài chính: gửi thẩm định. Bộ Tư pháp: tiếp nhận.	Khoản 1 Điều 28: Quy định cụ thể thành phần hồ sơ thẩm định; cần tránh đưa các báo cáo của điểm b/c thành điều kiện bắt buộc nếu Nghị định được xác định đúng là điểm a.

TT	BUƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
		Báo cáo tổng kết/đánh giá thực trạng chỉ có nếu Nghị định thuộc điểm b/c; Báo cáo đánh giá tác động chỉ có nếu thuộc điểm c. Hình thức: Gửi bản điện tử và 01 bản giấy; báo cáo ký, đóng dấu; dự thảo đóng dấu giáp lai; tài liệu khác đóng dấu treo.		
8	Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định	Căn cứ: Khoản 2-9 Điều 28 Nghị định 78/2025/NĐ-CP đã sửa đổi. Việc làm: Kiểm tra hồ sơ; tổ chức hội đồng/cuộc họp/lấy ý kiến thẩm định; đánh giá sự cần thiết, hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, thẩm quyền, TTHC/phân cấp, nguồn lực, kỹ thuật và trình tự. Sản phẩm: Báo cáo thẩm định; yêu cầu hoàn thiện/thẩm định lại nếu chưa đủ điều kiện.	Bộ Tư pháp chủ trì. Các Bộ liên quan tham gia thẩm định theo phạm vi quản lý.	Khoản 2 Điều 28: Hồ sơ chưa đúng: Bộ Tư pháp yêu cầu bổ sung trong tối đa 03 ngày làm việc. Khoản 3 Điều 28: Thời hạn thẩm định 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
9	Tiếp thu thẩm định; gửi Bộ Tư pháp rà soát sau thẩm định	Căn cứ: Khoản 1 Điều 29 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 10 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Việc làm: Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; chỉnh lý toàn bộ hồ sơ; gửi lại Bộ Tư pháp để rà soát nội dung tiếp thu, giải trình và hồ sơ sau thẩm định trước khi trình Chính phủ. Hồ sơ/sản phẩm: Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; dự thảo chỉnh lý; văn bản của Bộ Tư pháp về rà soát sau thẩm định.	Bộ Tài chính: tiếp thu, hoàn thiện. Bộ Tư pháp: rà soát sau thẩm định, có ý kiến bằng văn bản.	Quy chế 191, khoản 10 Điều 15: Cơ quan chủ trì phải hoàn thiện hồ sơ, gửi lại Bộ Tư pháp rà soát; Bộ Tư pháp có ý kiến bằng văn bản nêu rõ đồng ý/không đồng ý với nội dung tiếp thu, giải trình.
10	Bộ trưởng ký	Căn cứ: Điều 29 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; Điều	Bộ trưởng Bộ Tài	Khoản 2 Điều 29: Hồ sơ trình

the first of these is the fact that the
the second is the fact that the
the third is the fact that the
the fourth is the fact that the
the fifth is the fact that the
the sixth is the fact that the
the seventh is the fact that the
the eighth is the fact that the
the ninth is the fact that the
the tenth is the fact that the
the eleventh is the fact that the
the twelfth is the fact that the
the thirteenth is the fact that the
the fourteenth is the fact that the
the fifteenth is the fact that the
the sixteenth is the fact that the
the seventeenth is the fact that the
the eighteenth is the fact that the
the nineteenth is the fact that the
the twentieth is the fact that the
the twenty-first is the fact that the
the twenty-second is the fact that the
the twenty-third is the fact that the
the twenty-fourth is the fact that the
the twenty-fifth is the fact that the
the twenty-sixth is the fact that the
the twenty-seventh is the fact that the
the twenty-eighth is the fact that the
the twenty-ninth is the fact that the
the thirtieth is the fact that the
the thirty-first is the fact that the
the thirty-second is the fact that the
the thirty-third is the fact that the
the thirty-fourth is the fact that the
the thirty-fifth is the fact that the
the thirty-sixth is the fact that the
the thirty-seventh is the fact that the
the thirty-eighth is the fact that the
the thirty-ninth is the fact that the
the fortieth is the fact that the
the forty-first is the fact that the
the forty-second is the fact that the
the forty-third is the fact that the
the forty-fourth is the fact that the
the forty-fifth is the fact that the
the forty-sixth is the fact that the
the forty-seventh is the fact that the
the forty-eighth is the fact that the
the forty-ninth is the fact that the
the fiftieth is the fact that the
the fifty-first is the fact that the
the fifty-second is the fact that the
the fifty-third is the fact that the
the fifty-fourth is the fact that the
the fifty-fifth is the fact that the
the fifty-sixth is the fact that the
the fifty-seventh is the fact that the
the fifty-eighth is the fact that the
the fifty-ninth is the fact that the
the sixtieth is the fact that the
the sixty-first is the fact that the
the sixty-second is the fact that the
the sixty-third is the fact that the
the sixty-fourth is the fact that the
the sixty-fifth is the fact that the
the sixty-sixth is the fact that the
the sixty-seventh is the fact that the
the sixty-eighth is the fact that the
the sixty-ninth is the fact that the
the seventieth is the fact that the
the seventy-first is the fact that the
the seventy-second is the fact that the
the seventy-third is the fact that the
the seventy-fourth is the fact that the
the seventy-fifth is the fact that the
the seventy-sixth is the fact that the
the seventy-seventh is the fact that the
the seventy-eighth is the fact that the
the seventy-ninth is the fact that the
the eightieth is the fact that the
the eighty-first is the fact that the
the eighty-second is the fact that the
the eighty-third is the fact that the
the eighty-fourth is the fact that the
the eighty-fifth is the fact that the
the eighty-sixth is the fact that the
the eighty-seventh is the fact that the
the eighty-eighth is the fact that the
the eighty-ninth is the fact that the
the ninetieth is the fact that the
the ninety-first is the fact that the
the ninety-second is the fact that the
the ninety-third is the fact that the
the ninety-fourth is the fact that the
the ninety-fifth is the fact that the
the ninety-sixth is the fact that the
the ninety-seventh is the fact that the
the ninety-eighth is the fact that the
the ninety-ninth is the fact that the
the hundredth is the fact that the

TT	BUƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
	hồ sơ và trình Chính phủ	13, 14 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Hồ sơ trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp: Các tài liệu thuộc khoản 1 Điều 28 áp dụng cho Nghị định điểm a; Báo cáo thẩm định; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; văn bản rà soát sau thẩm định theo Quy chế 191; tài liệu khác nếu có. Yêu cầu: Bộ trưởng ký Tờ trình, ký tắt/ký tắt điện tử dự thảo; gửi bản điện tử có ký số và 01 bản giấy theo yêu cầu của pháp luật về VBQPPL.	chính: ký trình, ký tắt. Bộ Tài chính: gửi hồ sơ. VPCP và Bộ Tư pháp: nhận hồ sơ.	Chính phủ đồng thời gửi Bộ Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy. Điểm b khoản 3 Điều 13 Quy chế 191: Nếu Tờ trình/báo cáo/dề án dài trên 10 trang A4 thì phải có Tờ trình tóm tắt không quá 06 trang A4.
11	Văn phòng Chính phủ tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ	Căn cứ: Khoản 3 Điều 29 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 3 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Việc làm: Kiểm tra đầy đủ, hợp lệ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền; kiểm tra kết luận thẩm định và việc tiếp thu; tổng hợp ý kiến khác; có ý kiến độc lập. Sản phẩm: Phiếu/báo cáo xử lý của VPCP; hồ sơ bổ sung nếu có.	VPCP chủ trì. Bộ Tài chính bổ sung, giải trình.	Điểm b khoản 3 Điều 15: Hồ sơ chưa đầy đủ/không đúng thủ tục hoặc BTP kết luận chưa đủ điều kiện: VPCP trả trong không quá 02 ngày làm việc. Điểm c, d: Còn ý kiến khác nhau lớn: tối đa 05 ngày báo cáo; hồ sơ đầy đủ, không còn ý kiến khác: 05 ngày xử lý, trình.
12	Thủ tướng/Phó Thủ tướng xem xét Phiếu trình và quyết định phương	Căn cứ: Khoản 4 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP; Điều 30 Nghị định 78/2025/NĐ-CP. Việc làm: Xem xét hồ sơ, ý kiến thẩm định và VPCP; quyết định lấy ý kiến thành viên Chính phủ hoặc đưa ra phiên họp. Sản phẩm: Ý kiến trên Phiếu trình; hồ sơ phục vụ	Thủ tướng/Phó Thủ tướng. VPCP tham mưu.	Khoản 4 Điều 15: Thời hạn cho ý kiến Phiếu trình 03 ngày làm việc, trừ trường hợp cần thiết.

TT	BƯỚC THỰC HIỆN	CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU HỒ SƠ	TRÁCH NHIỆM/THẨM QUYỀN	GHI CHÚ - NỘI DUNG CẦN TRA CỨU
	thức Chính phủ xem xét	Chính phủ.		
13	Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo Nghị định	Căn cứ: Điều 30 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 5-7 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP. Phương thức: Phiên họp Chính phủ hoặc lấy ý kiến thành viên Chính phủ. Nếu họp: cơ quan chủ trì báo cáo; Bộ Tư pháp phát biểu về tiếp thu thẩm định; VPCP báo cáo vấn đề còn khác; Chính phủ thảo luận và biểu quyết. Sản phẩm: Kết quả biểu quyết/lấy ý kiến; ý kiến thành viên Chính phủ.	Tập thể Chính phủ. Bộ Tài chính báo cáo. Bộ Tư pháp phát biểu về thẩm định. VPCP tổ chức, tổng hợp.	
14	Tiếp thu sau thông qua; hoàn thiện bản cuối và trình Thủ tướng ký	Căn cứ: Khoản 2 Điều 30 Nghị định 78/2025/NĐ-CP; khoản 6, 7 Điều 15 Nghị định 191/2026/NĐ-CP; Mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định 187/2025/NĐ-CP. Việc làm: Tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ; chỉnh lý đúng nội dung đã thông qua; rà soát thể thức, kỹ thuật; ký tắt lại bản chỉnh lý; phối hợp VPCP trình Thủ tướng ký. Hồ sơ/sản phẩm: Nghị định bản cuối; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Chính phủ; kết quả biểu quyết/lấy ý kiến; Phiếu trình và hồ sơ liên quan.	Bộ Tài chính: hoàn thiện. VPCP: rà soát, trình ký. Thủ tướng: ký Nghị định.	Khoản 2 Điều 30: Cơ quan chủ trì phối hợp VPCP và cơ quan liên quan tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo, báo cáo Thủ tướng. Mẫu văn bản: Nghị định quy định trực tiếp dùng Mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định 187/2025/NĐ-CP.

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/QH16

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Sau khi xem xét Tờ trình số 572/TTr-CP ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; Báo cáo thẩm tra số 437/BC-HĐDT16 ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Báo cáo số .../BC-CP ngày ... tháng 8 năm 2026 của Chính phủ tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội, chính lý dự thảo Nghị quyết của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) trên cơ sở hợp nhất Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội), Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số

249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội), Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội), Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội) (sau đây gọi chung là 04 Chương trình), với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu chung của Chương trình:

a) Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

b) Về phát triển văn hóa: tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện trong phát triển văn hóa và xây dựng, hoàn thiện nhân cách, chuẩn mực đạo đức, bản sắc, bản lĩnh, hệ giá trị con người, gia đình Việt Nam. Nâng cao đời sống tinh thần, khả năng tiếp cận, thụ hưởng văn hóa, nhu cầu tập luyện, giải trí của Nhân dân, thu hẹp sự chênh lệch trong thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư, giới tính, từ đó nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc. Huy động sự tham gia của tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc. Huy động nguồn lực, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chất lượng, hiệu quả cho phát triển văn hóa, đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Xây dựng nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, chất lượng cao, có bản lĩnh chính trị phục vụ nhu cầu trong nước và hướng đến đáp ứng các thị trường nước ngoài. Phát huy tính dân tộc, tính khoa học, tính đại chúng của văn hóa thông qua đầu tư để bảo tồn văn

hóa truyền thống dân tộc, xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, trong đó Nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ đóng vai trò quan trọng. Chú trọng hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam.

c) Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: chuẩn hóa, hiện đại hóa toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo, tạo bước chuyển căn bản, mạnh mẽ về chất lượng giáo dục và đào tạo; mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, quyền được học tập suốt đời; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

d) Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển: bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh từ sớm, từ xa, ngay tại cơ sở, hạn chế bệnh tật; gia tăng tỷ lệ sinh, phấn đấu tỷ số giới tính khi sinh đạt mức cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số; tăng cường chăm sóc cho các nhóm dễ bị tổn thương; góp phần nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của Nhân dân, xây dựng nước Việt Nam khỏe mạnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 của Chương trình:

a) Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

Phấn đấu tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

Phấn đấu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Phấn đấu cả nước có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; phấn đấu có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

b) Về bảo tồn và phát triển văn hóa:

Hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người, hệ giá trị gia đình Việt Nam được triển khai thực hiện trên cả nước thông qua các bộ quy tắc ứng xử;

Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh (Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Bảo tàng, Thư viện); bảo đảm vận hành hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở cấp xã, thôn;

Phấn đấu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 95% di tích quốc gia đặc biệt (khoảng 120 di tích) và 70% di tích quốc gia (khoảng 2.500 di tích);

Phấn đấu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GDP của cả nước;

Phấn đấu 100% đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tin học hóa, chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

Phấn đấu 100% học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân được tiếp cận, tham gia các hoạt động giáo dục nghệ thuật, giáo dục di sản văn hóa;

90% văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn;

Các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật, điện ảnh, lý luận phê bình văn học, nghệ thuật xuất sắc, chất lượng cao được hỗ trợ sáng tác, công bố, phổ biến;

Hàng năm, có ít nhất 05 sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, nghệ thuật tại nước ngoài có sự tham gia chính thức của Việt Nam.

c) Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

Xây dựng mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông công lập, phấn đấu cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; từng bước bảo đảm cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; phấn đấu kiên cố hóa 100% phòng học, bảo đảm đủ nhà công vụ cho giáo viên tại các địa bàn khó khăn; 30% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có thiết bị để triển khai thực hiện dạy và học một số môn bằng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học;

Đầu tư trọng điểm cho 18 trường cao đẳng, trong đó 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia và 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ, phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia; đầu tư cho khoảng 30 trường cao đẳng để đào tạo ít nhất 20 ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN;

Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Phần đầu 50% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, ít nhất 30 cơ sở giáo dục đại học được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á; 08 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và 01 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín; hình thành 10 trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm;

Đầu tư hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng, năng lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chủ động chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển toàn diện người học.

d) Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

Góp phần thực hiện mục tiêu tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 90%;

Phần đầu tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời đạt 100%;

Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế đạt 100%;

Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế đạt 100%;

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 15%;

Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2025;

Tỷ số giới tính khi sinh giảm xuống dưới 109 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống;

Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; 70% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;

Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 70% so với năm 2025.

3. Mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2035:

a) Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Phần đầu tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn ít nhất 1,6 lần so với năm 2030, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2031 - 2035;

Phần đầu giảm ít nhất 50% số xã, thôn khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phần đầu có 05 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không còn xã, thôn khó khăn;

Phần đầu cả nước có khoảng 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 30% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; phần đầu có ít nhất 10 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới hiện đại.

b) Về phát triển văn hóa:

Phần đầu 100% các địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, hệ giá trị gia đình thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã và hỗ trợ thực hiện có hiệu quả;

100% thư viện trong mạng lưới thư viện đáp ứng điều kiện thành lập và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Thư viện;

Phần đầu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 100% di tích quốc gia đặc biệt và ít nhất 80% di tích quốc gia;

Phân đầu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 8% GDP của cả nước;

Hoàn thiện Thư viện số quốc gia, xây dựng thư viện thông minh, mở rộng kết nối, tích hợp dữ liệu với các thư viện trong mạng lưới thư viện Việt Nam và quốc tế;

85% cơ sở giáo dục trên toàn quốc có đủ hệ thống phòng học cho các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật, Nghệ thuật;

100% văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được tiếp cận, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn;

Hằng năm, có từ 10 - 15 tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật tầm quốc gia về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước; có ít nhất 06 sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, nghệ thuật tại nước ngoài có sự tham gia chính thức của Việt Nam.

c) Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

100% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu; các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có thiết bị dạy học để triển khai thực hiện dạy và học một số môn bằng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học;

Phát triển khoảng 60 trường cao đẳng tiếp cận trình độ các nước ASEAN - 4 và 06 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20; phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để có khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó 15 đến 20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực ASEAN và thế giới;

Phát triển hệ thống giáo dục đại học hiện đại, ngang tầm khu vực về đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo: phần đầu 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, ít nhất có 12 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và 02 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín;

Tiếp tục bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng, năng lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học.

d) Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 95%;

Tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời tiếp tục duy trì đạt 100%;

Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế tiếp tục duy trì đạt 100%;

Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế duy trì đạt 100%;

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 13%;

Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2030;

Tỷ số giới tính khi sinh giảm xuống dưới 107 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống;

Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 95%; 90% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; 95% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;

Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 90% so với năm 2030.

4. Phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện Chương trình:

a) Phạm vi thực hiện:

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước; tại một số quốc gia có mối quan hệ, tương tác văn hóa lâu dài với Việt Nam, có đông đảo người Việt Nam sinh sống, lao động, học tập (đối với nội dung phát triển văn hóa Việt Nam ở nước ngoài); trong đó ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đối tượng thụ hưởng:

Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ

cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

Về phát triển văn hóa: Nhân dân, gia đình Việt Nam; đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc;

Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập; trẻ em, học sinh, sinh viên, người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục; các tổ chức, cá nhân có liên quan;

Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển: người dân Việt Nam, trong đó ưu tiên người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; người có công với cách mạng, người cao tuổi, phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em, các cặp vợ chồng và cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ, người khuyết tật, người di cư, lao động các khu công nghiệp và các đối tượng ưu tiên khác theo quy định của Chính phủ.

c) Thời gian thực hiện Chương trình: trong giai đoạn 2026 - 2035.

5. Nguồn lực thực hiện Chương trình:

a) Tổng nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 là 808.558 tỷ đồng:

Ngân sách trung ương là 345.000 tỷ đồng, bao gồm: 244.200 tỷ đồng vốn đầu tư công; 100.800 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

Ngân sách địa phương là 395.392 tỷ đồng. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ cấu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách địa phương.

Ngân sách nhà nước cấp thực hiện tín dụng chính sách là 23.000 tỷ đồng.

Đối ứng của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng là 20.429 tỷ đồng.

Nguồn huy động hợp pháp khác là 24.737 tỷ đồng.

b) Chính phủ rà soát, quyết định điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của Chương trình bảo đảm bố trí vốn đầu tư công tập trung, không dàn trải, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung

ương khóa XIV về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với mục tiêu phân đầu tăng trưởng “2 con số” để dành nguồn lực cho đầu tư và thực hiện các chính sách an sinh cho người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình hoặc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng khác.

c) Trong quá trình thực hiện, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương ưu tiên hỗ trợ thêm cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải ngân ngân sách nhà nước.

d) Tại kỳ họp Quốc hội đầu năm 2030, Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, đề xuất nguồn lực cần huy động để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2031 - 2035.

6. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không manh mún, dàn trải; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo; có cơ chế hỗ trợ và phân kỳ hỗ trợ các đối tượng mới thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn, thoát nghèo.

b) Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ trên cùng địa bàn; phân đầu hoàn thành mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. Chính phủ quy định cụ thể nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả tạo thuận lợi cho cơ quan, đơn vị chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm đầu giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc sau:

Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương hoặc địa phương không nhận bổ sung cân đối nhưng không điều tiết về ngân sách trung ương; ưu tiên các địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương trở lên.

Các địa phương tự cân đối ngân sách còn lại có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

d) Xác định tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương phải kết hợp tiêu chí chung và tiêu chí đặc thù từng lĩnh vực, gắn với mục tiêu, chỉ tiêu, đối tượng thụ hưởng và mức độ thiếu hụt dịch vụ cơ bản của từng địa bàn, phù hợp tiêu chuẩn, định mức chuyên ngành; bảo toàn phạm vi của các chính sách của 04 Chương trình trước khi hợp nhất.

đ) Phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm theo nhu cầu và kết quả thực hiện mục tiêu, giải ngân, tiến độ thực hiện, mức độ sẵn sàng thực hiện; có cơ chế hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, hướng dẫn kỹ thuật đối với địa phương có năng lực giải ngân, chuẩn bị dự án còn hạn chế, bảo đảm không làm giảm khả năng tiếp cận nguồn lực, chính sách của địa phương khó khăn, tránh gia tăng chênh lệch giữa các vùng.

e) Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp, việc phân bổ ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm và hằng năm thực hiện theo nguyên tắc:

Đối với các đơn vị hành chính mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính trở lên hoặc sáp nhập cơ quan, đơn vị: phân bổ ngân sách bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước khi sáp nhập, bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

Đối với các đơn vị hành chính mới, cơ quan, đơn vị được chia tách: phân bổ ngân sách trung ương tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình:

a) Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tập trung vào các nội dung: xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn; xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội; phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp chênh lệch phát triển với các vùng khác; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Bảo tồn và phát triển văn hóa tập trung vào các nội dung: phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả; nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc; thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và nguồn nhân lực văn hóa; hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới.

c) Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tập trung vào các nội dung: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tối thiểu phấn đấu bảo đảm đạt mức chuẩn tối thiểu theo quy định; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nhà xưởng, thiết bị thực hành và hạ tầng đào tạo hiện đại, mở rộng quy mô đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và hạ tầng chuyển đổi số của các trường đại học trọng điểm; triển khai các chương trình bồi dưỡng, đào tạo lại và nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực số, ngoại ngữ và kỹ năng sư phạm hiện đại cho đội ngũ nhà giáo; tăng cường năng lực quản trị, quản lý đổi mới sáng tạo cho cán bộ quản lý giáo dục; phát triển các năng lực cốt lõi, kỹ năng số, phẩm chất toàn diện cho người học, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chủ động chuyển đổi số, hội nhập quốc tế.

d) Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển tập trung vào các nội dung: nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đào tạo bác sĩ chuyên khoa, đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, tư vấn sức khỏe toàn diện; nâng cao hiệu quả phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe thông qua đầu tư thiết bị, chủ động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, phòng, chống bệnh không lây nhiễm, bệnh, tật phổ biến ở lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý; thúc đẩy gia tăng tỷ lệ sinh, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng, nâng cao chất lượng dân số, thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội đối với người dễ bị tổn thương, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; đồng thời nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục về sức khỏe và dân số.

8. Tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình:

a) Tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình được xây dựng theo phương pháp chấm điểm, lượng hóa bằng hệ thống chỉ số cụ thể đo lường: mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về văn hóa, giáo dục

và đào tạo, y tế và dân số, nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết này; mức độ đạt được bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa, nông thôn mới, y tế; tiến độ thực hiện, kết quả giải ngân, việc chấp hành chế độ báo cáo định kỳ; kết quả đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nhóm nội dung của Chương trình.

b) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thực hiện và tổng hợp đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nội dung của Chương trình, công bố kết quả đánh giá công khai làm cơ sở để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình.

c) Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, phương pháp, thời gian thực hiện đánh giá kết quả đầu ra theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này; quy định trách nhiệm thực hiện việc cập nhật, chia sẻ, xây dựng dữ liệu đánh giá trên cơ sở kế thừa, tích hợp với các hệ thống thông tin của các chương trình mục tiêu quốc gia trước khi hợp nhất.

9. Giải pháp thực hiện Chương trình:

a) Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng thu gọn đầu mối quản lý, phân công rõ trách nhiệm của cơ quan trung ương gắn với trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực và thực hiện quản trị theo kết quả đầu ra, bảo đảm đồng thời các yêu cầu: xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm đầu ra; gắn nguồn lực với kết quả thực hiện; trao quyền chủ động cho cơ quan, địa phương tổ chức thực hiện; theo dõi, đánh giá bằng dữ liệu, đẩy mạnh chuyển đổi số; đề cao trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ; bảo đảm hiệu lực và hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

b) Địa phương được chủ động lựa chọn danh mục, thứ tự ưu tiên, phân bổ và điều chỉnh phân bổ chi tiết, phương thức tổ chức thực hiện trong khung Chương trình; bảo đảm không thay đổi điều kiện thụ hưởng hoặc giảm mức ưu tiên, không loại bỏ chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân để tập trung cho các nội dung để thực hiện dẫn đến không bảo đảm hoàn thành mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chính phủ quy định cụ thể nội dung, cơ chế quản lý, thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2035.

10. Cơ chế, chính sách đặc thù trong thực hiện Chương trình:

a) Cơ chế đặc thù áp dụng chung:

Quốc hội quyết định phân bổ, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán chi ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, theo phạm vi quản lý, được quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hoàn thành, hết nhiệm vụ chi, không còn nhu cầu thực hiện để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao.

Cơ quan, đơn vị tại các cấp ở địa phương được lựa chọn tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản có sự tham gia của người dân. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ áp dụng cơ chế đặc thù.

b) Cơ chế đặc thù áp dụng trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động về bảo tồn và phát triển văn hóa:

Trong khuôn khổ của Chương trình, được sử dụng vốn đầu tư công của Chương trình để thực hiện đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài. Việc thực hiện dự án phải tuân thủ quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật nước sở tại.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương được quyết định: đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cho người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể; hỗ trợ các dự án phát triển công nghiệp văn hóa do doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cộng đồng thực hiện; hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, phi dự án phục hồi, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo vệ, phát huy đa dạng các biểu đạt văn hóa trong cộng đồng, ưu tiên tài năng trẻ, người dân tộc thiểu số và phụ nữ, bảo đảm quyền bình đẳng giới trên địa bàn.

c) Cơ chế đặc thù trong thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Trong khuôn khổ Chương trình, được áp dụng: cơ chế quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo phương

thức hỗ trợ, chuyển giao quyền sở hữu cho các đối tượng tham gia thực hiện dự án, ưu tiên hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo, hộ cận nghèo và một số đối tượng ưu tiên khác; cơ chế giao cho chủ dự án phát triển sản xuất tự mua sắm hàng hóa. Chính phủ quy định cụ thể nguyên tắc, điều kiện, trình tự thực hiện các cơ chế đặc thù.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương được quyết định tổng mức hỗ trợ cho thực hiện từng dự án phát triển sản xuất, mức hỗ trợ cụ thể và số lần hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, bảo đảm ưu tiên hỗ trợ ở mức cao nhất cho hộ dân sinh sống tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Việc áp dụng cơ chế đặc thù tại điểm b, điểm c khoản 10 Điều này đối với nhóm nhiệm vụ hoặc lĩnh vực khác được thực hiện khi có tính chất tương đồng, bảo đảm yêu cầu về đầu tư, xây dựng, đấu thầu, quản lý tài sản và pháp luật chuyên ngành; không áp dụng đối với dự án giáo dục đại học, y tế, văn hóa hoặc dự án có yêu cầu kỹ thuật, mua sắm, quản lý tài sản phức tạp.

Trường hợp cần bổ sung cơ chế đặc thù mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng các cơ chế đặc thù tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều này vượt thẩm quyền của Chính phủ, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 2. Nguyên tắc bảo toàn trong quá trình hợp nhất và xử lý các vấn đề chuyển tiếp của Chương trình

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Thực hiện hợp nhất các chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm không làm thay đổi, thu hẹp mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, quyền lợi và mức độ ưu tiên đã được Quốc hội quyết định tại 04 Chương trình trước khi hợp nhất, không làm gián đoạn nhiệm vụ.

b) Cơ cấu lại nhiệm vụ và cơ chế quản lý không làm gián đoạn quyền lợi hợp pháp của đối tượng thụ hưởng. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ngoài nhóm chính sách đặc thù riêng, phải bảo đảm nguyên tắc ưu tiên xuyên suốt trong các nhóm nhiệm vụ về hạ tầng, sinh kế, giáo dục, y tế, văn hóa và chuyển đổi số; kết quả thực hiện được theo dõi, báo cáo riêng để phục vụ giám sát.

c) Xác định cơ cấu vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên căn cứ tính chất nhiệm vụ, nhu cầu thực hiện, khả năng giải ngân và hiệu quả đầu ra; không áp dụng tỷ lệ cơ cấu cứng đối với từng nhóm nhiệm vụ, chính sách, đặc

biệt là các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thực hiện phát triển sản xuất, sinh kế, giáo dục, y tế, văn hóa, đào tạo nghề và chính sách dân tộc.

2. Xử lý các nhiệm vụ chuyển tiếp

a) Kế hoạch, dự toán, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026 được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, các văn bản hướng dẫn của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất đến khi hoàn thành theo thời gian phê duyệt thực hiện dự án, nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

b) Lập, phân bổ, giao kế hoạch, dự toán năm 2027 từ trung ương về địa phương được tiếp tục thực hiện theo cơ chế hiện hành của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước khi hợp nhất. Chính phủ quy định phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm 2027 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương bảo đảm thực hiện các mục tiêu của 04 Chương trình liên tục, không gián đoạn.

Điều 3.

1. Giao Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quy định nội dung; nguồn lực; cơ chế, chính sách quản lý; cơ quan điều phối, giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương, cơ quan tổng hợp chung nguồn lực và cơ quan quản lý mục tiêu ngành, lĩnh vực; nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương, đối ứng từ ngân sách địa phương và cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng; cơ chế đặc thù và khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất nội dung của các quyết định phê duyệt đầu tư, nghị định, quyết định, thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện từng Chương trình riêng trước khi hợp nhất.

b) Chỉ đạo các bộ, ngành liên quan: giao mục tiêu cụ thể giai đoạn 5 năm và hằng năm theo từng ngành, lĩnh vực cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương; rà soát, hoàn thiện đầy đủ quy định tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực quản lý theo hướng đơn giản quy trình, giảm thủ tục hành chính, phân cấp mạnh cho các địa phương.

c) Hằng năm, tại kỳ họp cuối năm, báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình và đề xuất dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm tiếp theo.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí đánh

giá và phân hạng sản phẩm OCOP, Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, xã), Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; thường xuyên rà soát, nghiên cứu đề xuất hoàn thiện theo hướng tinh gọn, đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn từng vùng, miền.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình; chỉ đạo các tỉnh, thành phố cân đối, bố trí vốn đối ứng, huy động, lồng ghép và sử dụng các nguồn lực để thực hiện hiệu quả Chương trình; đồng bộ các hệ thống thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu chung để quản lý Chương trình.

Điều 4.

Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

1. Theo thẩm quyền, ban hành quy định cụ thể nội dung, sử dụng nguồn lực, giải pháp thực hiện; xây dựng kế hoạch, dự toán bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

2. Quyết định hoặc phân cấp quyết định phân bổ chi tiết, điều chỉnh, chuyển đổi vốn, kinh phí giữa các dự án, nhiệm vụ trong tổng mức vốn được giao bảo đảm không làm thay đổi mục tiêu, đối tượng thụ hưởng theo chủ trương đầu tư của Chương trình đã được Quốc hội quyết nghị và mục tiêu cụ thể đã được cấp có thẩm quyền giao.

3. Quyết định phân cấp cho cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình bảo đảm phù hợp với năng lực, điều kiện thực tiễn và phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng trong giám sát, thực hiện Chương trình.

Điều 5.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, có trách nhiệm:

1. Ban hành hướng dẫn thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện từng nội dung của Chương trình; công khai thông tin kết quả đánh giá theo từng địa bàn, phạm vi, lĩnh vực định kỳ trước ngày 30 tháng 7 và cập nhật trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

2. Ban hành hướng dẫn quy trình lấy ý kiến người dân sinh sống trên địa bàn cấp xã đối với danh mục công trình, dự án đầu tư, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất của cấp xã dự kiến thực hiện trong giai đoạn, hằng năm.

3. Tổ chức thực hiện tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong triển khai thực hiện Chương trình.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và giám sát

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát việc thực hiện Chương trình.

2. Kể từ ngày có hiệu lực thi hành, Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035.

b) Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

c) Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

d) Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp không thường lệ thứ nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân
tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực thực hiện mục tiêu của Chương trình; ưu tiên ở mức cao nhất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc

biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các địa bàn, lĩnh vực cần ưu tiên theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phân cấp, phân quyền mạnh cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc địa phương quyết định, địa phương tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả. Cơ quan trung ương tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, tiêu chí, định mức, hướng dẫn chuyên ngành, thanh tra, kiểm tra, theo dõi và đánh giá.

3. Quản lý, sử dụng nguồn lực của Chương trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, địa bàn, nội dung và nguồn vốn hỗ trợ với các chương trình, dự án, chính sách khác. Trường hợp một đối tượng đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được hưởng một chính sách theo quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Thực hiện công khai, minh bạch; bảo đảm quyền tham gia của người dân, cộng đồng dân cư, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá Chương trình; lấy mức độ hài lòng, thụ hưởng thực tế của người dân làm một trong những thước đo đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình.

5. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và cơ sở dữ liệu dùng chung trong quản lý, tổ chức thực hiện, theo dõi, thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình; thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử để đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chế độ báo cáo trùng lặp và các khâu trung gian trong quản lý Chương trình.

6. Không sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước, nhiệm vụ chỉ thường xuyên đã được ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc nhiệm vụ không liên quan đến thực hiện mục tiêu, hỗ trợ đối tượng của Chương trình.

Chương II

MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Điều 4. Mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi thực hiện và đối tượng hỗ trợ, thời gian thực hiện Chương trình¹

¹ Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội kế thừa toàn bộ mục tiêu, phạm vi thực hiện, đối tượng hỗ trợ và thời gian thực hiện từ 04 Nghị quyết số 162/2024/QH15, số 249/2025/QH15, số 257/2025/QH15, số 262/2025/QH15 của Quốc hội.

1. Mục tiêu, phạm vi thực hiện, đối tượng hỗ trợ, thời gian thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới:

(Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

b) Chỉ tiêu giảm nghèo bền vững:

(Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

c) Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

(Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

d) Chỉ tiêu phát triển văn hóa:

(Đề nghị Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về phát triển văn hóa tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

đ) Chỉ tiêu hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

(Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

e) Chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

(Đề nghị Bộ Y tế xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

3. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2035

a) Chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới:

(Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

b) Chỉ tiêu giảm nghèo bền vững:

(Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

c) Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

(Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

d) Chỉ tiêu phát triển văn hóa:

(Đề nghị Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về phát triển văn hóa tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

đ) Chỉ tiêu hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

(Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15)

ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

e) Chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

(Đề nghị Bộ Y tế xác định một số chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các mục tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số/2026/QH15 ngày 24/8/2026 của Quốc hội và làm cơ sở đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình)

Điều 5. Nguồn lực thực hiện Chương trình²

1. Huy động nguồn lực tối thiểu thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng chủ trương quy định điểm a, điểm b, điểm c Điều 1 tại Nghị quyết số .../2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

2. Năm 2030, tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

Điều 6. Quy hoạch, phát triển hạ tầng thiết yếu, bố trí ổn định dân cư và bảo vệ môi trường³

1. Quy hoạch và quản lý phát triển không gian nông thôn

a) Rà soát, khảo sát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung xã, quy hoạch có liên quan và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và các văn bản pháp luật khác có liên quan, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

b) Số hóa quy hoạch nông thôn; xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

2. Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình giao thông nông thôn, cầu dân sinh, đường đến trung tâm xã, đường liên xã, liên thôn và đường giao thông công cộng phục vụ dân sinh;

b) Xây dựng, cải tạo công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống cảnh báo sớm;

² Kế thừa đầy đủ tổng nguồn lực Quốc hội đã quyết nghị cho từng Chương trình tại từ 04 Nghị quyết số 162/2024/QH15, số 249/2025/QH15, số 257/2025/QH15, số 262/2025/QH15 của Quốc hội.

³ Nội dung được phân loại trên cơ sở nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

c) Đầu tư, cải tạo hệ thống điện phục vụ sinh hoạt, công trình điện dùng chung và công trình sử dụng năng lượng tái tạo;

d) Đầu tư chợ nông thôn và hạ tầng thương mại công cộng phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân;

đ) Đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và công trình xử lý ô nhiễm môi trường;

e) Đầu tư hạ tầng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa và hạ tầng trực tiếp phục vụ sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị quyết này.

3. Quản lý, vận hành và bảo trì công trình hạ tầng

a) Quản lý, vận hành, khai thác công trình trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án;

b) Bảo trì công trình theo quy định của pháp luật; kinh phí quản lý, vận hành, bảo trì sau khi kết thúc nhiệm vụ, dự án do cơ quan, đơn vị, địa phương được giao quản lý công trình bảo đảm.

4. Bố trí ổn định dân cư và hỗ trợ nhà ở

a) Đầu tư hạ tầng khu, điểm tái định cư tập trung tại địa bàn có nguy cơ cao về thiên tai, sạt lở, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu vực có dân di cư tự do và địa bàn cần bố trí ổn định dân cư;

b) Hỗ trợ di chuyển người, nhà ở và tài sản khi thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân cư;

c) Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở kiên cố, an toàn, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu cho đối tượng thuộc Chương trình.

5. Bảo vệ môi trường và cải thiện cảnh quan

a) Hỗ trợ thực hiện mô hình tiêu dùng xanh, phân loại và xử lý chất thải tại nguồn, giảm chất thải nhựa, thôn sinh thái và khu dân cư kiểu mẫu;

b) Cải tạo cảnh quan, môi trường sống tại khu dân cư;

c) Đầu tư khu tập kết, trạm trung chuyển, công trình xử lý chất thải và xử lý ô nhiễm môi trường tại khu dân cư, làng nghề và khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Điều 7. Phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập⁴

1. Phát triển nông nghiệp sinh thái, chuỗi giá trị và kinh tế tập thể

a) Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải, thực hành nông nghiệp tốt và truy xuất nguồn gốc;

b) Hỗ trợ cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo điều kiện tự nhiên, lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường;

c) Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển cây trồng bản địa có lợi thế phù hợp với lợi thế sinh thái vùng cao;

d) Hỗ trợ chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa; xây dựng vùng nguyên liệu tập trung gắn với nhà máy chế biến và tiêu thụ;

đ) Hỗ trợ củng cố, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị;

e) Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông; chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, quy trình sản xuất, quản lý chất lượng và tổ chức sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, từng nhóm đối tượng.

2. Đầu tư hạ tầng trực tiếp phục vụ sản xuất và chuỗi giá trị

a) Đầu tư hạ tầng kỹ thuật dùng chung phục vụ vùng nguyên liệu, vùng sản xuất tập trung, vùng được liệu và làng nghề;

b) Đầu tư kho bãi, kho lạnh, trung tâm logistics, trung tâm sơ chế, bảo quản, chế biến và hạ tầng phục vụ tiêu thụ sản phẩm;

c) Đầu tư hạ tầng trực tiếp phục vụ phát triển làng nghề, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái tại địa bàn được cấp có thẩm quyền xác định.

3. Phát triển sản phẩm OCOP, làng nghề và du lịch nông thôn

a) Hỗ trợ phát triển, đánh giá, phân hạng, nâng cấp chất lượng, xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);

b) Hỗ trợ bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống; xây dựng dữ liệu, bản đồ số và hệ thống thông tin về làng nghề;

⁴ Nội dung được phân loại trên cơ sở nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

c) Hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái gắn với bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và tạo sinh kế.

4. Xúc tiến thương mại và khuyến nông cộng đồng

a) Hỗ trợ kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường trong nước, xuất khẩu và thương mại điện tử đối với sản phẩm thuộc Chương trình;

b) Xây dựng, duy trì và phát triển mạng lưới, tổ khuyến nông cộng đồng; nâng cao năng lực cho lực lượng khuyến nông cơ sở để tư vấn kỹ thuật, phục vụ chuyên gia kỹ thuật, tổ chức sản xuất và kết nối thị trường.

5. Đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

a) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, thiết bị và dịch vụ kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất;

b) Hỗ trợ xây dựng, thực hiện và nhân rộng mô hình sinh kế, giảm nghèo, khởi nghiệp và phát triển kinh tế tập thể;

c) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng chính sách, tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp và công cụ tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp nông thôn

a) Hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn;

b) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và quản trị hợp tác xã hiện đại.

7. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong quản lý, theo dõi hoạt động cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp

a) Hỗ trợ ứng dụng cơ giới hoá; cơ giới hoá đồng bộ, công nghệ cao; công nghệ số trong quản lý, theo dõi hoạt động cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp;

b) Hỗ trợ ứng dụng năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản.

Điều 8. Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực⁵

⁵ Nội dung được phân loại trên cơ sở nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

1. Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng, thư viện, khu giáo dục thể chất, nhà công vụ giáo viên, nhà ăn, bếp ăn, công trình phụ trợ, khu phục vụ sinh hoạt nội trú, bán trú cho học sinh của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; ưu tiên hoàn thành kiên cố hóa phòng học và đạt chuẩn tối thiểu theo quy định;

b) Đầu tư cơ sở giáo dục dân tộc nội trú, bán trú, dự bị đại học và cơ sở giáo dục chuyên biệt phục vụ người học vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Đầu tư cơ sở vật chất, phòng thực hành, nhạc cụ và thiết bị chuyên dùng cho cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật công lập thuộc phạm vi Chương trình;

d) Đầu tư trang bị thiết bị dạy học, thiết bị số, thiết bị thực hành, thiết bị thí nghiệm; thiết bị giảng dạy môn ngoại ngữ, STEAM; thiết bị đặc thù phục vụ trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập;

đ) Thí điểm hỗ trợ dạy và học một số môn bằng tiếng Anh trong trường học ở cấp Mầm non, phổ thông (Tiểu học và Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, Trung học phổ thông chuyên) và Giáo dục thường xuyên (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông):

Khảo sát, đánh giá năng lực tiếng Anh của giáo viên, cán bộ quản lý dạy tiếng Anh và dạy các môn học khác bằng tiếng Anh; xây dựng, ban hành khung năng lực tiếng Anh theo từng đối tượng, cấp học;

Biên soạn, thẩm định chương trình, tài liệu, học liệu dạy và học một số môn bằng tiếng Anh phù hợp từng cấp học;

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và năng lực tiếng Anh cho giáo viên, cán bộ quản lý tham gia thí điểm

Mua sắm, trang bị phần mềm, học liệu điện tử, nền tảng ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ dạy và học tiếng Anh;

g) Phát hiện, ươm mầm, bồi dưỡng tài năng, năng khiếu và phát triển kỹ năng đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, kỹ thuật then chốt:

Xây dựng công cụ, bộ tiêu chí định hướng nghề nghiệp, lựa chọn học sinh có năng khiếu trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, kỹ thuật then chốt (áp dụng cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc cả giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên);

Biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng, định hướng ươm mầm phát triển tài năng, năng khiếu cho học sinh;

Biên soạn, thẩm định tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kỹ năng đổi mới sáng tạo cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông;

Biên soạn, thẩm định tài liệu và tổ chức bồi dưỡng tinh thần doanh nhân, tinh thần khởi nghiệp sáng tạo cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông;

Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt chuyên đề, câu lạc bộ để triển khai công cụ, tài liệu tại các mục 1-4 cho học sinh tại cơ sở giáo dục và trung tâm giáo dục thường xuyên, gồm: sinh hoạt câu lạc bộ khoa học kỹ thuật, sáng tạo, khởi nghiệp định kỳ tại cơ sở giáo dục; tổ chức cuộc thi, ngày hội, hội trại chuyên đề về công nghệ chiến lược, kỹ thuật then chốt; tổ chức cho học sinh tham quan, trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học; tổ chức tọa đàm, giao lưu với chuyên gia và các khóa bồi dưỡng chuyên sâu ngắn hạn cho học sinh có năng khiếu.

h) Thí điểm, nhân rộng mô hình trường học phát triển năng lực, tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, kỹ năng số và hội nhập quốc tế cho các cấp học mầm non, phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên) và giáo dục thường xuyên (trung học cơ sở, trung học phổ thông), bao gồm:

Xây dựng khung chương trình, nội dung giáo dục STEM/STEAM và dạy các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh theo từng cấp học (tổ chức biên soạn quy định chủ đề dạy học và yêu cầu cần đạt, hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, giáo viên, thẩm định và phê duyệt);

Xây dựng đề án, bộ tiêu chí, khung mô hình trường học, trong đó có mô hình trường học thông minh ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, giảng dạy và học tập;

Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị, phần mềm phục vụ triển khai mô hình;

Biên soạn tài liệu, học liệu hướng dẫn triển khai mô hình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên, học liệu tham khảo cho các môn học và hoạt động giáo dục, thiết bị hỗ trợ tổ chức các hoạt động giáo dục;

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý Sở Giáo dục và Đào tạo, cán bộ quản lý giáo dục cấp xã đáp ứng yêu cầu triển khai;

Tổ chức thí điểm, đánh giá, nhân rộng mô hình và hỗ trợ các cơ sở giáo dục thuộc các cấp học nêu trên triển khai.

i) Hỗ trợ học phí, chi phí học tập, tiền ăn cho trẻ em, học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên phạm vi cả nước và hộ người dân tộc thiểu số tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

k) Biên soạn, thẩm định, in ấn, phát hành sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo bộ sách sử dụng thống nhất toàn quốc; hỗ trợ cung cấp miễn phí sách giáo khoa theo lộ trình, ưu tiên khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Giáo dục đại học

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và cơ sở thực hành tại các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ưu tiên đầu tư cho cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đào tạo nhân lực chất lượng cao và cơ sở giáo dục đại học trọng điểm được cấp có thẩm quyền lựa chọn đầu tư nâng cao vị thế trên các bảng xếp hạng quốc tế uy tín;

b) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, ký túc xá và công trình phụ trợ khác tại các trường đại học, trường dự bị đại học, cơ sở giáo dục chuyên biệt có đào tạo, phục vụ người học vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Xây dựng, phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao; hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình đào tạo đại học gắn với nghiên cứu khoa học, chuyên gia và ứng dụng công nghệ; hỗ trợ kinh phí cho cơ sở giáo dục đại học liên kết, đặt hàng với tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, doanh nghiệp để xây dựng, triển khai chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thị trường lao động, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo;

d) Hỗ trợ kinh phí miễn học phí và cấp giáo trình môn Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên tại cơ sở giáo dục đại học theo lộ trình, mức hỗ trợ do Chính phủ quy định, phù hợp khả năng cân đối ngân sách nhà nước;

đ) Nâng cao năng lực cho các trường đại học sư phạm/trường đại học có đào tạo sư phạm về bồi dưỡng giáo viên dạy một số môn học bằng Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.

Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực phát triển chương trình bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên các trường đại học

sư phạm/trường đại học có đào tạo sư phạm về dạy học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.

Xây dựng khung chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai cho đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông, Trung học phổ thông chuyên) và giáo dục thường xuyên (Trung học cơ sở và Trung học phổ thông).

3. Giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp giảng đường, phòng học, nhà xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá và công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ giảng dạy, học tập, sinh hoạt; mua sắm thiết bị thực hành, thực nghiệm, phần mềm chuyên ngành và hệ thống mô phỏng hiện đại, ưu tiên đầu tư cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và ngành kinh tế mũi nhọn, nhằm nâng cao năng lực thực hành chuyên sâu, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và gắn kết với doanh nghiệp đối với một số ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ trọng điểm;

b) Đầu tư, nâng cấp hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ quản trị giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng hệ thống học liệu số, bài giảng điện tử, phòng học trực tuyến và mô hình đào tạo thông minh phục vụ giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá chất lượng;

c) Xây dựng mới, cập nhật, chuẩn hóa chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, khu vực và quốc tế, hướng tới tiếp cận trình độ đào tạo của các nước ASEAN và các nước phát triển đối với ngành, nghề trọng điểm, có năng lực cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo ngành, nghề mới, ngành, nghề phục vụ lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và yêu cầu của thị trường lao động; phát triển học liệu, giáo trình đào tạo;

d) Hỗ trợ đào tạo nghề gắn với vị trí việc làm thực tế và thực hành tại doanh nghiệp; hỗ trợ chi phí tư vấn hướng nghiệp, kết nối cung - cầu lao động; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, ưu tiên nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phát thải thấp, chuyển đổi số và kỹ năng quản lý chuỗi giá trị; hỗ trợ đào tạo nghề phi nông nghiệp và nghề mới cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu việc làm và phương án phát triển sản xuất;

đ) Hỗ trợ đào tạo nghề, tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho quân nhân, hạ sĩ quan, chiến sĩ hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham

gia Công an nhân dân (bộ đội xuất ngũ) trở về địa phương; ưu tiên tiếp cận chính sách vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm; hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ pháp lý khi khởi nghiệp;

e) Hỗ trợ kinh phí cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết với doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động trong tổ chức đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng người học;

g) Hỗ trợ học phí, tiền ăn, ở, chi phí đi lại, vật tư thực hành cho người học nghề thuộc đối tượng người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật;

h) Hỗ trợ kinh phí miễn học phí và cấp giáo trình môn Giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo lộ trình, mức hỗ trợ do Chính phủ quy định.

4. Phát triển thị trường lao động và hỗ trợ việc làm

a) Tổ chức điều tra, thu thập, cập nhật thông tin thị trường lao động; xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu thị trường lao động với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 12 Nghị quyết này;

b) Tổ chức tư vấn nghề nghiệp, kết nối cung - cầu lao động, tổ chức phiên giao dịch việc làm; hỗ trợ kinh phí đào tạo, đào tạo lại nghề cho người lao động khi chuyển đổi việc làm;

c) Hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, giáo dục định hướng và chi phí làm thủ tục cho người lao động thuộc đối tượng của Chương trình đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục

a) Nghiên cứu, xây dựng bộ chuẩn và công cụ đánh giá năng lực về chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI) và đổi mới sáng tạo áp dụng cho nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục của các cấp học, bậc học; biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn hướng dẫn sử dụng bộ chuẩn, công cụ đánh giá cho từng cấp học, bậc học; tổ chức đánh giá theo chuẩn về chuyển đổi số, AI và đổi mới sáng tạo cho nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp học, bậc học trên hệ thống quản lý thông tin và quản lý học tập quy định tại điểm b khoản này;

b) Bổ sung, nâng cấp, vận hành hệ thống quản lý thông tin và quản lý học tập, nền tảng chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo phục vụ phát triển năng lực nghề nghiệp cho nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục toàn ngành; xây dựng, nâng cấp, vận hành kho học liệu mở về chuyển đổi số, AI, dạy học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai, giáo dục STEM/STEAM; xây dựng,

triển khai ngân hàng khóa học trực tuyến bồi dưỡng phát triển chuyên môn cho nhà giáo các cấp học, bậc học (mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học);

c) Chuẩn hóa, cập nhật và kết nối dữ liệu chuyên ngành giáo dục với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 12 Nghị quyết này.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

a) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản trị cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục;

b) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo nội dung quy định tại điểm a khoản này cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số và giáo viên thực hiện chương trình giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

d) Bồi dưỡng giảng viên, giáo viên phục vụ đào tạo ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp giảng dạy ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn đạt trình độ kỹ năng nghề cao hơn một bậc so với chuẩn kỹ năng nghề đối với giáo viên, tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và G20;

đ) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học làm cán bộ tư vấn khởi nghiệp, cố vấn đồng hành về đào tạo nhân tài, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và học tập số, phục vụ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân tài về khoa học, công nghệ, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo;

e) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý về phát triển hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật và giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục;

g) Bồi dưỡng năng lực số, tri tuệ nhân tạo, kỹ năng sử dụng công cụ và hệ sinh thái học tập số cho nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp học, bậc học (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học);

h) Bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao đạt chuẩn tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và G20.

7. Phát triển toàn diện người học

a) Hỗ trợ triển khai các hoạt động thể thao, văn hóa, giáo dục pháp luật và hoạt động phục vụ cộng đồng hướng đến giáo dục toàn diện cho người học tại các cơ sở giáo dục.

b) Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kiến thức pháp luật, ý thức công dân và trách nhiệm xã hội;

c) Tư vấn tâm lý học đường, hướng nghiệp, khởi nghiệp; phát hiện ban đầu và chuyển gửi người học đến cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, trợ giúp xã hội hoặc trợ giúp pháp lý.

Điều 9. Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển⁶

1. Đầu tư phát triển hệ thống y tế cơ sở:

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng; mua sắm thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin cho cơ sở y tế tuyến cơ sở;

b) Đầu tư cơ sở quân y, quân dân y và y tế thuộc lực lượng Công an nhân dân tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và địa bàn khó khăn;

c) Đào tạo, bồi dưỡng bác sĩ chuyên khoa làm việc tại y tế cơ sở;

d) Tổ chức khám, tư vấn, dự phòng, phát hiện, điều trị, quản lý sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng cho người dân trực tiếp tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình tập luyện dưỡng sinh nâng cao sức khỏe tại cộng đồng;

đ) Hỗ trợ phụ cấp, kinh phí hoạt động cho nhân viên y tế thôn, bản, cô đờ thôn, bản và mạng lưới cộng tác viên; tổ chức khám, chữa bệnh lưu động, truyền thông y tế bằng tiếng dân tộc thiểu số tại vùng đặc biệt khó khăn;

e) Xây dựng, vận hành sở sức khỏe điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa; hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình bác sĩ gia đình gắn với quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; đầu tư, trang cấp thiết bị y tế thông minh, thiết bị theo dõi sức khỏe từ xa phục vụ quản lý, chăm sóc sức khỏe người dân tại nhà; xây dựng tiêu chí, công cụ và tổ chức đánh giá chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

2. Nâng cao hiệu quả phòng bệnh và nâng cao sức khỏe:

a) Đầu tư thiết bị định danh vi khuẩn, kháng sinh đồ, sinh học phân tử, phân tích đa tác nhân cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố nhằm bảo đảm đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các

⁶ Nội dung được phân loại trên cơ sở nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển do Bộ Y tế phê duyệt; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; tổ chức giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học;

b) Tổ chức giám sát trọng điểm các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, có khả năng bùng phát dịch; hỗ trợ kinh phí thí điểm tiêm chủng vắc xin phòng bệnh mới; tổ chức đánh giá miễn dịch cộng đồng đối với bệnh đã có vắc xin phòng; đào tạo dịch tễ học thực địa; tổ chức các hoạt động giám sát, xét nghiệm, khám sàng lọc, quản lý điều trị dự phòng HIV/AIDS, sốt rét, lao, viêm gan vi rút, bệnh phong;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai mô hình lồng ghép phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng; xây dựng bộ tiêu chí "Trường học nâng cao sức khỏe"; tổ chức khám, phát hiện, tư vấn, điều trị bệnh, tật học đường; hỗ trợ can thiệp dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng học đường và dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp, thiên tai;

d) Tổ chức truyền thông, giáo dục sức khỏe trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và truyền thông trực tiếp tại cộng đồng về phòng, chống dịch bệnh, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm, bệnh không lây nhiễm và bệnh, tật học đường; tổ chức chiến dịch truyền thông "Vì sức khỏe cộng đồng".

3. Chính sách dân số và phát triển:

a) Truyền thông, tư vấn, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản; truyền thông, vận động nam, nữ thanh niên kết hôn trước 30 tuổi, các cặp vợ chồng, cá nhân sinh đủ hai con tại địa phương có mức sinh thấp hơn mức sinh cả nước; tư vấn, khám dự phòng vô sinh tại cộng đồng; tổ chức điều tra nhân khẩu học và sức khỏe, khảo sát các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sinh con;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi tại cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, cung cấp văn hóa phẩm và trên internet; biên soạn tài liệu, tích hợp nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi vào chương trình giáo dục nhà trường; truyền thông, hỗ trợ can thiệp thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh tại địa phương có tỷ số giới tính khi sinh cao;

c) Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; truyền thông, tư vấn, sàng lọc phòng, chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; truyền thông, tư vấn phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn ở vị thành niên; truyền thông, tư vấn giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; bảo đảm cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại khu vực biên giới; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình;

d) Tổ chức khám một số bệnh thường gặp cho người cao tuổi; hỗ trợ kinh phí thành lập, duy trì hoạt động câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho bệnh viện lão khoa, khoa lão khoa và cơ sở chăm sóc người cao tuổi; truyền thông, tư vấn cung cấp kiến thức chuẩn bị cho tuổi già; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền lợi của người cao tuổi;

đ) Tổ chức điều tra hộ gia đình phát hiện người khuyết tật; cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật; sàng lọc, phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật ở trẻ em; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý, giám sát hệ thống phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; cấp phát dụng cụ trợ giúp, thiết bị phục hồi chức năng; tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người khuyết tật và gia đình;

e) Truyền thông, vận động, cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật về dân số và phát triển tới cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân; truyền thông chuyển đổi hành vi cho đối tượng đích tại cơ sở.

4. Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương:

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội; hỗ trợ kinh phí thí điểm mô hình chăm sóc bán trú hỗ trợ người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà;

b) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác xã hội, chăm sóc xã hội, phục hồi chức năng cho cán bộ, viên chức, nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội và người chăm sóc người dễ bị tổn thương; tổ chức sàng lọc, tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực, nạn nhân bị mua bán; xây dựng, vận hành hệ thống chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội;

c) Hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp đối với trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục; hỗ trợ, can thiệp đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em; hỗ trợ tâm lý xã hội qua Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em cho trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, bị xâm hại nghiêm trọng; tổ chức chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em.

Điều 10. Bảo tồn và phát triển văn hóa⁷

1. Xây dựng con người, môi trường văn hóa và gia đình Việt Nam:

a) Xây dựng, ban hành chuẩn mực đạo đức, lối sống, quy tắc ứng xử, hệ giá trị văn hóa, con người và gia đình Việt Nam; tổ chức truyền thông, phổ biến; tổ chức phong trào thi đua, biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân điển hình trong thực hiện chuẩn mực đạo đức, lối sống, quy tắc ứng xử, hệ giá trị văn hóa, con người và gia đình Việt Nam;

b) Tổ chức đăng ký, bình xét, công nhận danh hiệu văn hóa; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước xây dựng môi trường văn hóa tại gia đình, cộng đồng, trường học, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp;

c) Tổ chức hội thi, liên hoan, hỗ trợ kinh phí hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng; đầu tư, hỗ trợ phát triển văn hóa đọc; đầu tư, hỗ trợ kinh phí hoạt động thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phục vụ xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

2. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao:

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp bảo tàng, thư viện, thiết chế văn hóa cơ sở (Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh; thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố), không gian văn hóa cộng đồng và công trình văn hóa thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Mua sắm, hỗ trợ phương tiện, thiết bị chuyên dùng, tài liệu, sách, báo phục vụ hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao;

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên cho công tác quản lý, khai thác thiết chế văn hóa cơ sở;

d) Đầu tư, mua sắm trang thiết bị phát triển mạng lưới điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em; hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành mạng lưới; ưu tiên hỗ trợ trang thiết bị phục vụ hoạt động tại các điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em là người dân tộc thiểu số, trẻ em sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và tại các xã đảo;

đ) Tổ chức các ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian của các dân tộc nhằm bảo tồn, tôn vinh và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống;

⁷ Nội dung được phân loại trên cơ sở nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

e) Hỗ trợ trang thiết bị, sản phẩm văn hóa cho các đồn Biên phòng và Đội tuyên truyền văn hóa thuộc Bộ đội Biên phòng; tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyến biên giới, hải đảo nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc.

3. Truyền dạy và nâng cao khả năng tiếp cận văn hóa:

a) Biên soạn, xuất bản, sản xuất sản phẩm, tài liệu về nghệ thuật, di sản, lịch sử và bản sắc văn hóa dân tộc; cung cấp cho người dân, cộng đồng và cơ sở giáo dục;

b) Hỗ trợ kinh phí mời nghệ nhân, nghệ sĩ; tổ chức hoạt động trải nghiệm, thực hành và truyền dạy văn hóa, nghệ thuật trong cộng đồng;

c) Tổ chức đưa sản phẩm, dịch vụ văn hóa về cơ sở; hỗ trợ kinh phí tổ chức đoàn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm lưu động phục vụ người dân, cộng đồng tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

4. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa:

a) Đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và công trình thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đầu tư cải tạo, nâng cấp kho bảo quản hiện vật, hạ tầng kỹ thuật khu di tích và bảo tàng công lập;

c) Đầu tư xây dựng công trình văn hóa, lưu niệm gắn với lịch sử vùng đất cũ; tôn tạo di tích lịch sử hiện có tại vùng tái định cư thủy điện;

d) Tổ chức kiểm kê, sưu tầm, nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học, bảo quản di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu; tổ chức trưng bày, triển lãm, xuất bản, số hóa, quảng bá phát huy giá trị di sản;

đ) Hỗ trợ kinh phí phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống; hỗ trợ nghệ nhân thực hành, truyền dạy nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian, nghề thủ công và kiến trúc truyền thống nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

5. Phát triển văn học, nghệ thuật:

a) Hỗ trợ kinh phí sáng tác, tổ chức trại sáng tác, đặt hàng sáng tác tác phẩm văn học, nghệ thuật;

b) Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học; biên soạn, xuất bản công trình lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật;

c) Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng, cải tạo, mua sắm cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động sáng tác, biểu diễn, trưng bày văn học, nghệ thuật;

d) Đặt hàng sáng tác, hỗ trợ kinh phí sản xuất, dàn dựng, hoàn thiện công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Hỗ trợ kinh phí tổ chức triển lãm, xuất bản, công bố, giới thiệu tác phẩm, thành tựu văn học, nghệ thuật có chất lượng cao trên phương tiện thông tin đại chúng và tại cơ sở.

6. Phát triển công nghiệp văn hóa và hệ sinh thái sáng tạo:

a) Xây dựng đề án, quy hoạch không gian; đầu tư hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất; hỗ trợ kinh phí vận hành thí điểm mô hình trung tâm công nghiệp văn hóa;

b) Tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện xúc tiến thương mại sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa trong nước và quốc tế; xây dựng, vận hành nền tảng kết nối cung - cầu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn nâng cao năng lực quản trị, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa; hỗ trợ kết nối đầu tư, tín dụng nhằm phát triển doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh cao;

d) Tổ chức truyền thông, phổ biến pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thực thi bảo hộ quyền tác giả; xây dựng, vận hành công cụ, nền tảng công nghệ giám sát, phát hiện vi phạm bản quyền trên môi trường số phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa.

7. Chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hóa:

a) Tổ chức số hóa tài liệu, hiện vật, di tích, bảo vật quốc gia và sản phẩm văn hóa;

b) Xây dựng, vận hành thư viện số, bảo tàng số, kho dữ liệu số và sản phẩm số phục vụ bảo tồn, giới thiệu, quảng bá và phát huy giá trị văn hóa;

c) Đầu tư, trang bị thiết bị chuyên dùng phục vụ số hóa, lưu trữ, bảo quản và khai thác dữ liệu văn hóa;

d) Đầu tư, xây dựng sản phẩm, nội dung số ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường và công nghệ khác theo quy định của pháp luật phục vụ bảo tồn, trưng bày, giới thiệu và phát huy giá trị văn hóa;

đ) Chuẩn hóa, cập nhật và kết nối dữ liệu chuyên ngành văn hóa với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 12 Nghị quyết này.

8. Phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật:

a) Đào tạo, bồi dưỡng tài năng văn hóa, nghệ thuật và nhân lực chuyên môn;

b) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản trị và kỹ năng số cho viên chức, người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ văn hóa.

9. Hội nhập quốc tế và quảng bá văn hóa Việt Nam:

a) Tổ chức đoàn nghệ thuật, triển lãm, tuần/ngày văn hóa Việt Nam giới thiệu, quảng bá văn hóa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ kinh phí cử đoàn tham gia sự kiện, liên hoan, hội chợ văn hóa, nghệ thuật quốc tế;

b) Hỗ trợ kinh phí tổ chức, đón tiếp sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế đăng cai tổ chức tại Việt Nam;

c) Tổ chức dạy và học tiếng Việt, biên soạn, cung cấp tài liệu, sách, phương tiện học tiếng Việt; tổ chức hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài;

d) Tổ chức đoàn ra, đoàn vào, đàm phán, ký kết văn bản hợp tác quốc tế; hỗ trợ kinh phí tham gia, đóng góp Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO; tổ chức hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên gia trong lĩnh vực văn hóa.

Điều 11. Chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi⁸

1. Ưu tiên hỗ trợ nguồn lực thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Nghị quyết này cho các đối tượng, địa bàn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí phân định vùng, mức độ khó khăn và khoảng cách phát triển; tập trung ưu tiên xã, thôn đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và các nhóm đối tượng có nguy cơ tụt hậu.

2. Phân định địa bàn, đối tượng và quản lý dữ liệu:

⁸ Nội dung được phân loại trên cơ sở nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

a) Tổ chức rà soát, khảo sát, xác định, phân định và công bố địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí, quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Tổ chức rà soát, khảo sát, xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ theo tiêu chí, quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Xây dựng, vận hành hệ thống chuyên đổi số, cơ sở dữ liệu về địa bàn, dân cư, điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phục vụ thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu, theo dõi, giám sát, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc; kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 12 Nghị quyết này.

3. Đầu tư hạ tầng đặc thù:

a) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (giao thông nội vùng, điện, nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng) khu đất ở tập trung cho hộ dân không có đất ở hoặc thiếu đất ở; ưu tiên hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện;

b) Đầu tư xây dựng công trình phòng, chống sạt lở và công trình bảo đảm an toàn cho cộng đồng tại địa bàn có nguy cơ cao;

c) Đầu tư xây dựng công trình phục vụ mai táng, hỏa táng theo phong tục, tập quán tiến bộ, phù hợp với điều kiện của địa phương và quy hoạch sử dụng đất;

d) Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng lương thực phục vụ dân sinh gắn với quốc phòng, an ninh tại địa bàn biên giới, khu căn cứ cách mạng và địa bàn đặc thù;

đ) Đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình cơ sở hạ tầng tại các khu, điểm tái định cư công trình thủy điện;

e) Tổ chức khảo sát, xây dựng quy hoạch, đề án bố trí quỹ đất ở, đất sản xuất và nghĩa trang tập trung.

4. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và các điều kiện thiết yếu:

a) Hỗ trợ giao đất ở, hỗ trợ kinh phí tạo quỹ đất ở (khảo sát, san lấp, giải phóng mặt bằng); trường hợp không thể bố trí đất ở, hỗ trợ bằng tiền theo mức quy định của cấp có thẩm quyền, cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện, hộ dân không có đất ở hoặc thiếu đất ở;

b) Hỗ trợ kinh phí khai hoang, phục hóa, cải tạo đất sản xuất; hỗ trợ đào tạo nghề, kinh phí mua sắm công cụ, phương tiện sản xuất để chuyển đổi nghề

cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện, hộ dân không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình, mua sắm thiết bị cấp nước sinh hoạt phân tán (téc nước, bể chứa, đường ống dẫn nước hộ gia đình) cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện, hộ dân, cộng đồng tại địa bàn chưa được tiếp cận công trình cấp nước tập trung;

d) Hỗ trợ kinh phí về nhà ở, di chuyển và bố trí ổn định dân cư cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ kinh phí xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở theo định mức do cấp có thẩm quyền quy định, hỗ trợ kinh phí di chuyển nhà ở, tài sản đến nơi ở mới, hỗ trợ bố trí ổn định dân cư theo hình thức tại chỗ, xen ghép hoặc tập trung cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Hỗ trợ dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng lõi khu bảo tồn, vườn quốc gia:

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu (đường giao thông, điện, nước sinh hoạt, lớp học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng) tại địa bàn cư trú tập trung; ưu tiên đầu tư tại vùng tái định cư các công trình thủy điện;

b) Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, công cụ, kỹ thuật canh tác phát triển sản xuất; hỗ trợ học tập, đào tạo nghề gắn với đặc thù dân tộc; hỗ trợ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe; sưu tầm, biên soạn tài liệu và tổ chức dạy, học tiếng nói, chữ viết; hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, cử tuyển, tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ, phát huy vai trò người có uy tín; đào tạo nghề, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nhân lực tại chỗ.

6. Phát huy vai trò của người có uy tín và trợ giúp pháp lý:

a) Tổ chức hoạt động cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách, tình hình phát triển kinh tế - xã hội cho người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo theo quy định; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, gặp khó khăn; tổ chức hội nghị biểu dương, tôn vinh, khen thưởng người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo tiêu biểu; xây dựng, nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến trong phát huy vai trò người có uy tín tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở;

b) Tổ chức tư vấn pháp luật, đại diện, bảo chữa cho đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; hỗ trợ kinh phí, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hòa giải viên ở cơ sở; biên soạn, cung cấp tài liệu, tổ chức truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật hỗ trợ người dân tiếp cận pháp luật;

c) Tổ chức hội nghị, diễn đàn, sinh hoạt cộng đồng vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ tự quản, tổ hòa giải, tổ an ninh nhân dân, tổ liên gia tự quản về an ninh, trật tự tại cơ sở.

7. Phát triển sản xuất và sinh kế đặc thù:

a) Hỗ trợ kinh phí giống, vật tư, công cụ sản xuất; hỗ trợ kinh phí xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, sinh kế bền vững phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán, tri thức bản địa và lợi thế của từng dân tộc, địa bàn; ưu tiên mô hình tạo việc làm, nâng cao thu nhập ổn định, phát triển chuỗi giá trị và gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường;

b) Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp, vật tư, kỹ thuật trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng, mô hình nông lâm kết hợp gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ kinh phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất;

c) Hỗ trợ mua giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển vùng sản xuất an toàn; đầu tư, hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị, phần mềm công nghệ số, IoT, hệ thống truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ kinh phí chứng nhận chất lượng sản phẩm; tổ chức tập huấn kỹ thuật cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và người dân vùng tái định cư thủy điện.

Điều 12. Quản lý, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyển đổi số, kiểm tra, đánh giá và truyền thông⁹

1. Phát triển hạ tầng số và cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình:

a) Xây dựng mới hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số phục vụ quản lý Chương trình, gồm: máy chủ, thiết bị lưu trữ, thiết bị mạng, hệ thống trung tâm dữ liệu; thiết lập trục kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu liên thông giữa các cơ quan quản lý Chương trình ở trung ương và địa phương; trang bị, lắp đặt các giải pháp, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (tường lửa, mã hóa dữ liệu, giám sát an ninh mạng, dự phòng thảm họa);

b) Xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng và cấu trúc cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình do Bộ Tài chính quản

⁹ Nội dung được tích hợp từ nội dung có tính chất tương đồng, giao thoa tại 04 Chương trình trước khi hợp nhất.

lý, gồm phân hệ quản lý mục tiêu, chỉ tiêu, nguồn lực, tiến độ thực hiện và các phân hệ tổng hợp, báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành;

c) Vận hành, bảo trì, khắc phục sự cố, cập nhật phiên bản, sao lưu dữ liệu định kỳ và duy trì hoạt động ổn định, liên tục của hạ tầng, hệ thống thông tin quy định tại điểm a, điểm b khoản này trong phạm vi, thời hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sau thời hạn nêu trên, việc vận hành, bảo trì hệ thống do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng hệ thống tiếp tục thực hiện hằng năm theo phân cấp quản lý.

2. Kết nối, chia sẻ, cập nhật và sử dụng dữ liệu:

a) Thiết lập kết nối kỹ thuật, liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan;

b) Tổ chức thu thập, nhập liệu, cập nhật thường xuyên, định kỳ dữ liệu về mục tiêu, chỉ tiêu, đối tượng, địa bàn, nguồn lực, phân bổ vốn, danh mục nhiệm vụ, tiến độ, giải ngân, thanh toán, quyết toán và sản phẩm đầu ra của Chương trình;

c) Khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử để lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo và kiểm soát trùng lặp đối tượng, địa bàn, nội dung thụ hưởng;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu chịu trách nhiệm bảo đảm tính kịp thời, chính xác, an toàn và chất lượng của dữ liệu do mình quản lý.

3. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá và nâng cao năng lực quản lý Chương trình:

a) Xây dựng, ban hành khung kết quả, bộ chỉ số, tiêu chí, phương pháp, quy trình, biểu mẫu theo dõi, giám sát, đánh giá thống nhất áp dụng trong toàn Chương trình;

b) Tổ chức đoàn công tác, hội nghị, khảo sát thực địa để theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm và đột xuất kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng và khảo sát, lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình;

c) Tổ chức đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn về kết quả thực hiện mục tiêu, hiệu quả sử dụng nguồn lực, chất lượng sản phẩm đầu ra và tính bền vững của các nhiệm vụ, dự án thành phần; sử dụng kết quả đánh giá

làm căn cứ đề xuất phân bổ, điều chỉnh, điều chuyển nguồn lực và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan;

d) Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý, điều phối, theo dõi, giám sát, quản lý tài chính và vận hành cơ sở dữ liệu của Chương trình ở các cấp, không tổ chức đào tạo, tập huấn đại trà không đúng đối tượng;

đ) Tổng hợp, biên soạn tài liệu, tổ chức hội nghị, diễn đàn phổ biến, nhân rộng mô hình, sáng kiến hay đã được đánh giá, công nhận; thực hiện việc xét, đề nghị khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Chương trình.

4. Truyền thông và cung cấp thông tin:

a) Cung cấp thông tin định kỳ, thường xuyên về mục tiêu, nội dung, đối tượng, chính sách, nguồn lực và kết quả thực hiện Chương trình cho cơ quan báo chí, cơ quan dân cử và người dân;

b) Xây dựng nội dung, biên tập, sản xuất và đăng tải, phát sóng sản phẩm truyền thông (tin, bài, phóng sự, chuyên trang, chuyên mục, ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền) trên báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở, cổng/trang thông tin điện tử, nền tảng số và phương tiện thông tin khác;

c) Tổ chức hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật; tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức tham gia thực hiện, giám sát Chương trình và huy động thêm nguồn lực hợp pháp cho Chương trình;

d) Tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại (biên soạn, dịch, phổ biến tài liệu; tổ chức đoàn ra, đoàn vào; phối hợp với cơ quan báo chí, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) nhằm giới thiệu kết quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa, chính sách dân tộc và bảo đảm an sinh xã hội tại vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chương III **CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Điều 13. Phương thức quản lý Chương trình

1. Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia thống nhất chỉ đạo, điều hành, điều phối thực hiện Chương trình¹⁰.

¹⁰ Ban Chỉ đạo Trung ương đã thành lập theo Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường sử dụng bộ máy Văn phòng điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia làm cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Bộ quản lý ngành là cơ quan quản lý nhóm mục tiêu theo phạm vi ngành, lĩnh vực và thực hiện các nội dung:

a) Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, định mức, văn bản hướng dẫn thực hiện; xây dựng, giao chỉ tiêu đầu ra hằng năm và tổ chức đánh giá, công khai kết quả đánh giá thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức hoạt động truyền thông, thông tin, đào tạo, tập huấn, hội thảo, hội nghị toàn quốc sơ kết, tổng kết; theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối tổng hợp chung về nguồn lực theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

4. Bộ, cơ quan trung ương, địa phương là cơ quan thực hiện Chương trình:

a) Bộ, cơ quan trung ương thực hiện nhiệm vụ đầu tư hạ tầng thuộc phạm vi quản lý theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (nếu có); thực hiện quản lý nhà nước đối với nội dung của Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao; không trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, dự án cụ thể của Chương trình thuộc thẩm quyền đã phân cấp cho địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quản lý, điều hành để tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn, bảo đảm quy định cụ thể, rõ ràng về nội dung, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính; trực tiếp tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy trình lấy ý kiến người dân đối với công trình, dự án đầu tư và nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình; tổ chức đánh giá sự hài lòng của người dân về kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình;

b) Tiếp nhận, xử lý và công khai trả lời kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân sau hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với Chương trình;

c) Bảo đảm ý kiến, nguyện vọng của phụ nữ, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác được phản ánh đầy đủ trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

Điều 14. Nguyên tắc phân bổ, bố trí vốn đối ứng và sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm, hằng năm phải tuân thủ quy định về nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 và tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo tổng mức của Chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên.

2. Nguyên tắc bố trí đối ứng từ ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng

a) Bảo đảm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm theo tỷ lệ tối thiểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng bố trí vốn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp theo tỷ lệ tối thiểu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu Chương trình và duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư.

3. Nguyên tắc sử dụng ngân sách nhà nước tại các cấp

a) Việc sử dụng ngân sách nhà nước phải tuân thủ nghiêm các điều kiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật liên quan; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, không để thất thoát, lãng phí;

b) Việc sử dụng ngân sách nhà nước của Chương trình phải bảo đảm không trùng lặp đối tượng, địa bàn, nội dung và nguồn vốn hỗ trợ với các chương trình, dự án, chính sách khác trên cùng địa bàn; không trùng lặp nhiệm vụ chi thường xuyên theo chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị.

Trường hợp một đối tượng đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau có cùng nội dung, cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ cao nhất theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Địa phương quyết định nội dung, phân bổ chi tiết ngân sách nhà nước, phê duyệt danh mục nhiệm vụ, dự án theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 15. Lập, phân bổ, giao và điều chỉnh kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước

1. Căn cứ, nội dung, trình tự thực hiện lập, phân bổ, giao, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế đặc thù theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về thống nhất các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Riêng lập kế hoạch, dự toán tại cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tổ chức lấy ý kiến người dân trên địa bàn xã đối với danh mục công trình, dự án, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất dự kiến thực hiện trong giai đoạn, hằng năm.

2. Cơ chế phân cấp trong lập, phân bổ, giao, bổ sung, điều chỉnh ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại các cấp

a) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm cho các bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố theo tổng số vốn của Chương trình.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định phân bổ chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn.

b) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý.

c) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết

theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công của Chương trình.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Chương trình.

d) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên của Chương trình chi tiết đến nội dung, lĩnh vực chi.

đ) Trường hợp được bổ sung dự toán chi, kế hoạch vốn ngân sách trung ương trong năm, thẩm quyền phân bổ, giao bổ sung thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

e) Phân cấp trong lập, phân bổ, giao, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán chi và kế hoạch đầu tư công hằng năm của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

g) Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao chi tiết hoặc điều chỉnh, phải thực hiện cập nhật danh mục dự án, nhiệm vụ vào cơ sở dữ liệu chung của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kết quả báo cáo trên cơ sở dữ liệu chung là tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Điều 16. Nội dung chi, định mức và mức hỗ trợ

1. Nội dung chi, định mức chi, định mức - tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện từng nội dung tại Chương II Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, quy định pháp luật chuyên ngành hiện hành và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với nội dung chưa có định mức hoặc cần mức hỗ trợ đặc thù để thực hiện mục tiêu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp khả năng cân đối ngân sách, điều kiện thực tế, bảo đảm công khai, tiết kiệm, hiệu quả và có căn cứ xác định sản phẩm đầu ra.

3. Không sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình để chi cho các nội dung sau:

a) Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động bộ máy và nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của cơ quan, đơn vị;

b) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; biên soạn, thẩm định, in ấn, phát hành tài liệu tập huấn, sách giáo khoa, sổ tay hướng dẫn; tổ chức hội nghị, hội thảo, đoàn ra, đoàn vào, tham quan, học tập kinh nghiệm và lễ kỷ niệm;

c) Rà soát, khảo sát, lập, điều chỉnh và số hóa quy hoạch;

d) Truyền thông; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình;

đ) Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình sau khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (trừ dự các dự án, công trình trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án bảo tồn di tích lịch sử, công trình văn hóa);

Trường hợp nội dung quy định tại điểm c và điểm d khoản này trực tiếp tạo ra sản phẩm, kết quả đầu ra của nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình, được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán nhiệm vụ thì được bố trí kinh phí của Chương trình để thực hiện.

4. Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm bố trí kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 3 Điều này và nhiệm vụ thường niên thuộc chức năng quản lý nhà nước.

Điều 17. Phương thức tổ chức thực hiện

1. Quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và cơ chế đặc thù tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sử dụng kinh phí sự nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, đấu thầu và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Riêng quy trình, thủ tục thực hiện các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất được áp dụng theo cơ chế đặc thù quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 18. Nguyên tắc lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình¹¹

1. Địa phương chủ động lồng ghép nguồn lực của Chương trình với ngân sách địa phương, đầu tư công khác, chương trình chuyên ngành, tín dụng chính sách, nguồn xã hội hóa và nguồn hợp pháp khác để hoàn thành mục tiêu.

¹¹ Tiếp thu hoàn thiện trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 13 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ và ý kiến của các đại biểu Quốc hội.

2. Việc lồng ghép nguồn lực phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Một nội dung chi, cùng đối tượng, cùng thời gian và cùng sản phẩm đầu ra chỉ được thanh toán, quyết toán một lần từ ngân sách nhà nước, không được thanh toán, quyết toán đồng thời từ nhiều nguồn khác nhau;

b) Trường hợp một công trình, nhiệm vụ, hoạt động sử dụng nhiều nguồn vốn có giao thoa, phải xác định rõ nguồn vốn chính và phạm vi, tỷ lệ, sản phẩm đầu ra tương ứng của phần lồng ghép từ từng nguồn;

c) Phân định rõ thẩm quyền điều chỉnh giữa các cấp khi thực hiện lồng ghép nguồn lực;

d) Bảo đảm căn cứ rõ ràng phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán, không tạo rủi ro pháp lý, rào cản cho địa phương trong quá trình thực hiện.

3. Ngay từ bước lập kế hoạch, địa phương phải xác định rõ nội dung, nguồn vốn và cơ quan chịu trách nhiệm đối với từng công trình, nhiệm vụ, hoạt động có giao thoa giữa các nguồn lực, tránh bố trí trùng nguồn vốn cho cùng một nội dung.

4. Nguồn xã hội hóa và nguồn huy động hợp pháp khác là nguồn lực bổ sung, không thay thế trách nhiệm bảo đảm nguồn lực từ ngân sách nhà nước đối với địa bàn, đối tượng khó khăn; việc huy động, sử dụng phải bảo đảm công khai, minh bạch và trên cơ sở tự nguyện.

Điều 19. Thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước¹²

1. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên của Chương trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

a) Đối với nội dung hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, việc thanh toán được thực hiện một lần hoặc theo tiến độ, căn cứ danh sách đối tượng, mức hỗ trợ được phê duyệt và kết quả xác nhận, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiến độ, điều kiện tạm ứng, mức tạm ứng và số lần thanh toán phù hợp với từng nội dung hỗ trợ.

b) Đối với nhiệm vụ, dự án thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc phương thức khoán được pháp luật cho phép, việc thanh toán căn cứ quyết định phê duyệt, văn bản giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng; đơn giá, mức hỗ trợ hoặc kinh phí khoán; tiến độ, khối lượng, sản phẩm, kết quả đầu ra và kết quả nghiệm thu. Không yêu cầu chứng từ chi tiết cấu thành đơn giá hoặc kinh phí khoán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

¹² Trên cơ sở quy định hiện hành của pháp luật ngân sách nhà nước.

c) Kho bạc Nhà nước thanh toán theo thành phần hồ sơ quy định của pháp luật; cơ quan, đơn vị đề nghị thanh toán chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng, mức hỗ trợ, khối lượng, sản phẩm, kết quả đầu ra và tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ.

d) Việc thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình qua Kho bạc Nhà nước theo quy định về pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định và cập nhật kết quả quyết toán vào cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình.

Điều 20. Cơ sở dữ liệu, theo dõi, kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện Chương trình¹³

1. Hoàn thiện và đưa vào vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung để theo dõi mục tiêu, chỉ tiêu, nguồn lực, phân bổ, danh mục, tiến độ, giải ngân, thanh toán, quyết toán, đối tượng thụ hưởng và sản phẩm đầu ra; sử dụng dữ liệu điện tử thay thế hoàn toàn báo cáo bằng văn bản.

2. Bộ Tài chính xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các Chương trình mục tiêu quốc gia; bộ quản lý ngành xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu chuyên môn thuộc lĩnh vực được phân công, kết nối, tích hợp với cơ sở dữ liệu dùng chung; địa phương thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và chịu trách nhiệm pháp lý về tính xác thực của dữ liệu đã cập nhật.

3. Thực hiện theo dõi, kiểm tra thường xuyên tình hình thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. Tập trung theo dõi, kiểm tra các nội dung:

a) Tiến độ thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu; tình hình phân bổ, giao kế hoạch, dự toán; tiến độ giải ngân, thanh toán, quyết toán;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng nguồn lực và tổ chức thực hiện Chương trình của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

c) Việc bảo đảm sự tham gia giám sát của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với quá trình lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện và kết quả đầu ra của Chương trình trên địa bàn;

¹³ Cơ sở dữ liệu về quản lý ngân sách nhà nước đã hoàn thiện đồng bộ.

d) Việc công khai thông tin về mục tiêu, nguồn lực, danh mục nhiệm vụ, dự án, đối tượng thụ hưởng để Nhân dân biết, tham gia giám sát, phản ánh, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

4. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình theo các tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này. Kết quả đánh giá là tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và khen thưởng, xử lý trách nhiệm.

6. Chế độ báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng năm về tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; phân bổ, giao kế hoạch, dự toán, tiến độ giải ngân của Chương trình, gửi các bộ, cơ quan trung ương trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chế độ báo cáo theo Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Bộ Tài chính thực hiện chế độ báo cáo đánh giá tháng, năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hặc đột xuất về tình hình thực hiện Chương trình theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công.

Chương IV TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổng hợp nhu cầu, cân đối ngân sách trung ương, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao, điều chỉnh, điều chuyển ngân sách trung ương; hướng dẫn, kiểm tra quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước theo thẩm quyền.

2. Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung về quản lý ngân sách nhà nước; tổng hợp tình hình thực hiện, giải ngân, quyết toán và hiệu quả sử dụng ngân sách, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

3. Chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến nguồn lực, phân bổ, điều chỉnh, điều chuyển, thanh toán và quyết toán.

Điều 22. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với các nội dung thuộc Chương trình; chủ trì giao chỉ tiêu thực hiện từng mục tiêu

tại Điều 4 Nghị quyết này cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong từng giai đoạn 5 năm, hằng năm; tổ chức theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện theo đầu ra hằng năm, giữa kỳ và kết thúc giai đoạn.

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan điều phối, tổng hợp chung, giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình; chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm và quản lý, tổ chức thực hiện, đánh giá, công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo.

b) Bộ Y tế chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về bảo tồn, phát triển văn hóa.

đ) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các bộ quản lý ngành tập trung rà soát, hoàn thành các quy định về định mức kỹ thuật của từng lĩnh vực quản lý; rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định đã ban hành về tiêu chí, điều kiện đánh giá kết quả đầu ra của từng chương trình theo hướng rõ điều kiện, đơn giản hóa quy trình thực hiện, giảm thủ tục và bãi bỏ những thủ tục hướng dẫn trung gian.

3. Kết nối đồng bộ cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào cơ sở dữ liệu dùng chung; theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ thông qua cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 23. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương liên quan

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng; chủ trì, hướng dẫn việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quản lý chi phí và chất lượng công trình; hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù đối với các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.

2. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng; phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và các nhiệm vụ liên quan đến tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng triển khai tín dụng nông nghiệp - nông thôn, hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn, quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, truy xuất nguồn gốc, bảo hộ sở hữu trí tuệ để phục vụ sản xuất và đời sống.

5. Các bộ, cơ quan trung ương khác phối hợp rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, dữ liệu và văn bản thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương; bố trí đối ứng ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách nhà nước, cơ chế phân cấp và các cơ chế, chính sách, định mức chi, định mức hỗ trợ, định mức kỹ thuật khác theo thẩm quyền.

b) Quy định việc thành lập các Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương.

2. Trách nhiệm chung của Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Quyết định phân bổ, giao ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế phân cấp tại địa phương.

b) Quyết định cơ chế, chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện theo thẩm quyền phân cấp.

c) Bố trí kinh phí thường xuyên của cấp mình để thực hiện các nhiệm vụ thường niên thuộc chức năng quản lý.

d) Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm, hằng năm; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thực hiện trách nhiệm huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định.

đ) Tổ chức truyền thông, tuyên truyền, theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện, cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống dùng chung và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm giám sát của cộng đồng và đối tượng thụ hưởng

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng tham gia đề xuất nhu cầu, thực hiện, giám sát, quản lý, khai thác và duy trì kết quả của nhiệm vụ, dự án.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình;

b) Giám sát việc thực hiện tại cơ sở; phản ánh kịp thời hành vi trục lợi, lãng phí, hỗ trợ sai đối tượng, trùng lặp và vi phạm pháp luật;

c) Tuyên truyền chủ trương, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật và vận động Nhân dân tham gia thực hiện Chương trình;

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Xử lý chuyển tiếp¹⁴

1. Lập, phân bổ, giao dự toán, kế hoạch năm 2026, năm 2027 và tổ chức thực hiện, thanh toán và quyết toán đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán, kế hoạch năm 2026 theo các quy định ban đã hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Các nhiệm vụ, dự án đã có quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt nhiệm vụ, hợp đồng hoặc cam kết hợp pháp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn được phê duyệt.

3. Về hạch toán kế toán và theo dõi số dư trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc:

a) Số dư dự toán, số dư ứng trước, số dư tạm ứng và kế hoạch vốn của các dự án, nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang Chương trình được tiếp tục theo dõi, hạch toán và giải ngân liên tục, thông suốt, không làm gián đoạn tiến độ thực hiện dự án.

Thời gian giải ngân đối với số vốn còn lại của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang Chương trình được thực hiện

¹⁴ Thống nhất với quy định tại Nghị quyết của Quốc hội.

theo quy định tại điểm 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

b) Bộ Tài chính quy định cụ thể việc chuyển đổi dữ liệu, hạch toán kế toán ngân sách nhà nước, quản lý mã số dự án và xử lý số dư trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc đề các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và Hệ thống Kho bạc Nhà nước thống nhất thực hiện.

4. Trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thành việc rà soát, phân loại, xác định nhiệm vụ thực hiện trong Chương trình, xác định nhu cầu ngân sách trung ương, dự kiến bố trí ngân sách địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

5. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu, đề xuất giải pháp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có) bảo đảm phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ tại Phụ lục I, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2035.

2. Các cơ chế, chính sách, định mức, tiêu chí, nội dung chi, nguyên tắc phân bổ và trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại Nghị quyết này là căn cứ trực tiếp để triển khai Chương trình, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành để triển khai thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia (gồm: về phát triển văn hóa; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội; về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển).

Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một nội dung giữa Nghị quyết này với văn bản quy phạm pháp luật liên quan, trừ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì áp dụng quy định tại Nghị quyết này; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau theo đúng thẩm quyền có quy định thuận lợi hơn, ưu đãi hơn hoặc phân cấp mạnh hơn thì áp dụng văn bản ban hành sau.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm Nghị quyết này; tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện và xử lý hành vi thất thoát, lãng phí, tiêu cực, trục lợi chính sách, lợi ích nhóm trong quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực của Chương trình.

Nơi nhận:

- Như Điều 28;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công TTĐT;
- Lưu: VT,

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục I
TIÊU CHÍ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ
ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-CP
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

PHẦN A. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI
ĐOẠN 5 NĂM

I. PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG:

1. Tiêu chí chung:

a) Điểm theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã biên giới, xã đảo, xã an toàn khu và đặc khu được tính 6,0 điểm cho mỗi đơn vị;

Xã khu vực II được tính 4,0 điểm cho mỗi đơn vị;

Xã khu vực I và xã còn lại được tính 2,5 điểm cho mỗi đơn vị;

b) Điểm theo tiêu chí khả năng cân đối ngân sách:

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 80% trở lên so với chi cân đối ngân sách địa phương được tính 150 điểm.

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80% được tính 120 điểm.

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 40% đến dưới 60% được tính 100 điểm.

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương dưới 40% được tính 80 điểm.

c) Điểm theo tiêu chí quy mô dân số:

Dưới 1 triệu người được tính 30 điểm;

Từ 1 triệu người đến dưới 2 triệu người được tính 50 điểm;

Từ 2 triệu người đến dưới 3 triệu người được tính 80 điểm;

Từ 3 triệu người trở lên được tính 100 điểm.

d) Điểm theo tiêu chí diện tích tự nhiên:

Dưới 5.000 km² được tính 20 điểm;

Từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km² được tính 40 điểm;

Từ 10.000 km² đến dưới 15.000 km² được tính 50 điểm;

Từ 15.000 km² trở lên được tính 80 điểm.

đ) Điểm theo tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo:

Dưới 5% được tính 20 điểm;

Từ 5% đến dưới 10% được tính 40 điểm;

Từ 10% đến dưới 15% được tính 50 điểm;

Từ 15% trở lên được tính 80 điểm.

e) Điểm theo tiêu chí tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số:

Dưới 10% được tính 10 điểm;

Từ 10% đến dưới 30% được tính 20 điểm;

Từ 30% đến dưới 50% được tính 30 điểm;

Từ 50% trở lên được tính 50 điểm.

g) Điểm theo tiêu chí ưu tiên đầu tư cho khu, điểm tái định cư công trình thủy điện:

Địa phương có quy mô dưới 500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện: 15 điểm;

Địa phương có quy mô từ 500 hộ đến dưới 1.500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện: 25 điểm;

Địa phương có quy mô từ 1.500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện trở lên: 40 điểm.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển (vốn đầu tư công):

a) Tiêu chí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

- Trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh, thành phố được hỗ trợ vốn đầu tư phát triển theo các tiêu chí phân loại và định lượng sau đây:

+ Điểm theo tiêu chí phân tầng chiến lược: Trường được xác định là trung tâm đào tạo nghề quốc gia được tính 35 điểm cho mỗi trường; trường

được xác định là trung tâm đào tạo nghề vùng được tính 25 điểm cho mỗi trường;

+ Điểm theo tiêu chí quy mô đào tạo: Trường có quy mô đào tạo từ 3.000 học sinh, sinh viên trở lên được tính 25 điểm; quy mô đào tạo từ 2.000 học sinh, sinh viên đến dưới 3.000 học sinh, sinh viên được tính 20 điểm; quy mô đào tạo từ 1.000 học sinh, sinh viên đến dưới 2.000 học sinh, sinh viên được tính 15 điểm;

+ Điểm theo tiêu chí thực trạng đạt chuẩn cơ sở vật chất: Trường chưa đạt chuẩn cơ sở vật chất, còn thiếu xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được tính 25 điểm;

+ Điểm theo tiêu chí số lượng ngành, nghề trọng điểm: Trường đào tạo từ 07 ngành, nghề trọng điểm trở lên được tính 15 điểm; trường đào tạo từ 05 ngành, nghề trọng điểm đến dưới 07 ngành, nghề trọng điểm được tính 12 điểm; trường đào tạo từ 03 ngành, nghề trọng điểm đến dưới 05 ngành, nghề trọng điểm được tính 10 điểm; trường đào tạo dưới 03 ngành, nghề trọng điểm được tính 5 điểm.

- Tiêu chí về đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc địa phương quản lý:

+ Quy mô đội ngũ nhà khoa học, điểm năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, điểm thường định hướng phát triển chiến lược:

Giáo sư 5 điểm/người, Phó Giáo sư 4 điểm/người, Tiến sĩ 3 điểm/người, Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh 1 điểm/người;

Bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích 3 điểm/văn bằng;

Bài báo khoa học thuộc danh mục Scopus hoặc ISI 1 điểm/bài;

+ Cơ sở trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố lựa chọn thực hiện mục tiêu thuộc nhóm xếp hạng hàng đầu Châu Á hoặc Thế giới được cộng 150 điểm; cơ sở đã thuộc nhóm xếp hạng hàng đầu Châu Á hoặc thế giới và cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng được cộng 100 điểm.

+ Điểm mức độ thiếu hụt cơ sở vật chất: được tính từ 15 điểm đến 30 điểm cho mỗi cơ sở căn cứ tỷ lệ thiếu hụt diện tích đất so với chuẩn 25 m² cho một người học và diện tích sàn xây dựng so với chuẩn 2,8 m² cho một người học;

+ Điểm vị trí đô thị: Cơ sở giáo dục đại học công lập có trụ sở chính tại Đô thị loại đặc biệt được cộng 5 điểm; cơ sở giáo dục đại học công lập có trụ sở chính tại Đô thị loại I được cộng 3 điểm.

b) Tiêu chí thuộc lĩnh vực bảo tồn và phát triển văn hóa:

- Di tích quốc gia đặc biệt được tính 5,0 điểm cho mỗi di tích;
- Di tích quốc gia được tính 2,0 điểm cho mỗi di tích;
- Trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh xuống cấp hoặc chưa đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được tính 25 điểm cho mỗi công trình;
- Thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố chưa đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc thuộc địa bàn khó khăn được tính 15 điểm cho mỗi công trình;
- Bảo tàng công lập, thư viện công lập thuộc địa phương có nhu cầu nâng cấp hoặc số hóa di sản được tính 15 điểm cho mỗi cơ sở;
- Địa phương có dự án đầu tư hạ tầng không gian sáng tạo hoặc trung tâm phát triển công nghiệp văn hóa được cộng 20 điểm cho mỗi dự án.

c) Tiêu chí thuộc lĩnh vực y tế, dân số và phát triển:

- Trạm y tế cấp xã chưa đạt chuẩn về cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị theo quy định được tính 20 điểm cho mỗi trạm;
- Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh chưa đáp ứng danh mục, tiêu chuẩn kỹ thuật về trang thiết bị sinh học phân tử, thiết bị định danh vi khuẩn theo quy định của Bộ Y tế được tính 20 điểm;
- Địa phương có cơ sở y tế chưa đáp ứng danh mục, tiêu chuẩn kỹ thuật về trang thiết bị chuyên dùng phục vụ sàng lọc trước sinh, sơ sinh theo quy định của Bộ Y tế được tính 15 điểm;
- Cơ sở dưỡng lão, cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc địa phương chưa đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Y tế, có nhu cầu nâng cấp hoặc xây dựng mới được tính 20 điểm cho mỗi cơ sở.

3. Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên

a) Tiêu chí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Điểm theo quy mô học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn: dưới 5.000 học sinh được tính 15 điểm; từ 5.000 đến dưới 15.000 học sinh được tính 25 điểm;

từ 15.000 đến dưới 30.000 học sinh được tính 35 điểm; từ 30.000 học sinh trở lên được tính 45 điểm:

- Điểm theo số suất hỗ trợ học bổng, chi phí học tập, tiền ăn, ở bán trú, nội trú cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng chính sách theo quy định của Chương trình: dưới 1.000 suất được tính 10 điểm; từ 1.000 đến dưới 5.000 suất được tính 20 điểm; từ 5.000 suất trở lên được tính 30 điểm.

- Điểm theo số lượng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục cần đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo lộ trình chuẩn hóa: dưới 200 người được tính 10 điểm; từ 200 đến dưới 500 người được tính 15 điểm; từ 500 người trở lên được tính 20 điểm.

b) Tiêu chí thuộc lĩnh vực bảo tồn và phát triển văn hóa:

- Điểm theo số lượng thiết chế văn hóa cơ sở (Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh; thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã; Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố) đã đưa vào sử dụng cần kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành thường xuyên: mỗi thiết chế được tính 2 điểm, tối đa 30 điểm cho một địa phương.

- Điểm theo số lượng di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống thuộc Danh mục được cấp có thẩm quyền công nhận, cần hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy giá trị hằng năm: mỗi di sản, lễ hội, làng nghề được tính 3 điểm, tối đa 30 điểm.

- Điểm theo số lượng nghệ nhân, chủ thể văn hóa được hỗ trợ kinh phí truyền dạy, thực hành, trình diễn di sản theo quy định: mỗi nghệ nhân được tính 1 điểm, tối đa 20 điểm.

- Điểm theo nhu cầu kinh phí số hóa, bảo quản hiện vật, tư liệu tại bảo tàng, thư viện công lập: dưới 1.000 hiện vật, tư liệu cần số hóa, bảo quản được tính 10 điểm; từ 1.000 hiện vật, tư liệu trở lên được tính 20 điểm.

c) Tiêu chí thuộc lĩnh vực y tế, dân số và phát triển:

- Điểm theo tổng tỷ suất sinh: thấp hơn 2,10 con/phụ nữ tính 100 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên tính 50 điểm.

- Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh: trên 112,0 bé trai/100 bé gái tính 50 điểm; từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái tính 25 điểm; đến 109,0 bé trai/100 bé gái tính 10 điểm.

- Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi: Tỷ lệ trên 20% tính 100 điểm; tỷ lệ từ 10% đến 20% tính 50 điểm; tỷ lệ dưới 10% tính 10 điểm.

4. Công thức tính trần phân bổ vốn trung hạn giai đoạn 05 năm:

a) Đối với nguồn vốn đầu tư công (vốn đầu tư phát triển):

Công thức tổng quát xác định trần vốn phân bổ cho địa phương thứ i ($V_{NSTW,ĐTPT,i}$):

$$V_{NSTW,ĐTPT,i} = \frac{P_{dt,i}}{\sum_{i=1}^n P_{dt,i}} \times V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$$

Phương pháp tính tổng số điểm tính vốn đầu tư của địa phương thứ i ($P_{dt,i}$):

$$P_{dt,i} = P_{chung,i} + P_{đầu_tư,i}$$

Trong đó:

$V_{NSTW,ĐTPT,i}$ là mức trần vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i trong giai đoạn 05 năm (2026-2030);

$P_{dt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của địa phương thứ i ;

$P_{chung,i}$ là số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này (gồm điểm quy đổi theo 06 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã, khả năng cân đối ngân sách, quy mô dân số, diện tích tự nhiên, tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo và tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số);

$P_{đầu_tư,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển chuyên ngành quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Mục này (gồm tiêu chí thuộc các lĩnh vực: giáo dục & đào tạo; cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng thuộc địa phương; bảo tồn & phát triển văn hóa; y tế, dân số và phát triển);

Tổng P_{dt} (hoặc $\sum P_{dt,k}$) là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ n địa phương thuộc đối tượng thụ hưởng Chương trình;

$V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương của toàn Chương trình được phê duyệt phân bổ bổ sung cho khối các địa phương trong giai đoạn 05 năm (đã trừ đi phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ đầu tư của cho các bộ, cơ quan trung ương).

b) Đối với nguồn kinh phí thường xuyên (vốn sự nghiệp):

Công thức tổng quát xác định trần kinh phí thường xuyên phân bổ cho địa phương thứ i ($V_{NSTW,KPTX,i}$):

$$V_{NSTW,KPTX,i} = \frac{P_{tx,i}}{\sum_{i=1}^n P_{tx,i}} \times V_{NSTW,KPTX,ĐP}$$

Phương pháp tính tổng số điểm tính kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i ($P_{tx,i}$):

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{thường_xuyên,i}$$

Trong đó:

$V_{NSTW,KPTX,i}$ là mức trần kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i trong giai đoạn 05 năm (2026-2030);

$P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i ;

$P_{chung,i}$ là số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này (tương tự như nguồn vốn đầu tư công);

$P_{thường_xuyên,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên chuyên ngành (gồm điểm tiêu chí thuộc các lĩnh vực giáo dục & đào tạo; bảo tồn & phát triển văn hóa; y tế, dân số và phát triển);

Tổng P_{tx} (hoặc $\sum P_{tx,k}$) là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của toàn bộ n địa phương thuộc đối tượng thụ hưởng Chương trình;

$V_{NSTW,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của toàn Chương trình giao cho khối các địa phương trong giai đoạn 05 năm (đã trừ kinh phí bố trí thực hiện các nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương).

5. Nguồn số liệu làm căn cứ tính toán phân bổ:

a) Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số lượng đơn vị hành chính theo Niên giám thống kê chính thức do cơ quan Thống kê công bố hoặc số liệu công bố chính thức của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở trung ương tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch.

b) Số lượng xã, phường, đặc khu của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố năm cuối của giai đoạn trước của kỳ trung hạn.

c) Số liệu về dân tộc thiểu số và phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách xã khu vực I, II, III, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định.

d) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo quy định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

đ) Xã đảo, xã an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định.

e) Số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo năm cuối của giai đoạn trước theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố.

g) Số liệu về khả năng cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối theo số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của giai đoạn được Quốc hội quyết nghị.

h) Số liệu về quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng hạ tầng cơ sở theo số liệu báo cáo chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc số liệu thống kê chuyên ngành do các bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc công bố.

i) Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

II. PHÂN BỐ CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:

1. Phân bổ vốn đầu tư công

Mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,DTPT,B\phi,j} = H_j \times V_{NSTW,DTPT,B\phi}$$

Trong đó, $V_{NSTW,DTPT,B\phi,j}$ là mức vốn phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương thứ j; $V_{NSTW,DTPT,B\phi}$ là tổng vốn bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định; H_j là hệ số nhu cầu vốn của bộ, cơ quan trung ương thứ j, được xác định theo công thức:

$$H_j = \frac{N_j}{\sum_{m=1}^M N_m}$$

Trong đó, N_j là tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn thuộc bộ, cơ quan trung ương thứ j; $\sum N_m$ là tổng nhu cầu vốn của

các bộ, cơ quan trung ương. Mức vốn phân bổ không vượt quá nhu cầu vốn và phần vốn ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phân bổ kinh phí thường xuyên

Theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc nội dung quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 16 Nghị quyết này.

PHẦN B. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HÀNG NĂM

I. HAI NĂM ĐẦU GIAI ĐOẠN:

Giao dự toán, kế hoạch vốn căn cứ vào khả năng thực hiện thực tế, nhu cầu cấp bách và danh mục dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định.

II. CÁC NĂM TIẾP THEO:

1. Tiêu chí phân bổ chung:

Lũy kế tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm (gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) của từng địa phương, bộ, cơ quan trung ương không được vượt mức trần phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các địa phương:

a) Tiêu chí về nhu cầu vốn của địa phương:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên năm kế hoạch trên cơ sở danh mục nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công đã đăng ký với cơ quan tổng hợp, tương ứng hệ số k_n : nhu cầu vốn từ 120% trở lên so với mức vốn được phân bổ năm trước tính 1,0 điểm; từ 100% đến dưới 120% tính 0,6 điểm; dưới 100% tính 0,3 điểm.

b) Tiêu chí về kết quả thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ năm trước (năm N-1) của địa phương (đánh giá tách riêng từng tiêu chí chuyên ngành):

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về y tế: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về giáo dục: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu,

nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về văn hóa: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

c) Tiêu chí về kết quả giải ngân kế hoạch vốn:

Kết quả giải ngân kế hoạch vốn của năm trước (năm N-1), tương ứng hệ số k_a : Giải ngân đạt từ 90% trở lên tính 0,4 điểm; từ 70% đến dưới 90% tính 0,3 điểm; dưới 70% tính 0,2 điểm;

- Kết quả giải ngân kế hoạch vốn 06 tháng đầu năm hiện tại (năm N): Giải ngân đạt từ 50% trở lên tính 0,4 điểm; từ 30% đến dưới 50% tính 0,3 điểm; dưới 30% tính 0,2 điểm.

d) Tiêu chí về kết quả bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương:

Kết quả bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương của năm trước (năm N-1): Bố trí đủ vốn đối ứng tính 0,2 điểm; không bố trí đủ vốn đối ứng tính 0 điểm.

đ) Trường hợp giải ngân thấp hoặc chưa hoàn thành mục tiêu do nguyên nhân thiên tai, dịch bệnh hoặc lý do khách quan được cấp có thẩm quyền ghi nhận: hệ số tính điểm giải ngân, đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được tính ở mức điểm tối đa.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương:

a) Tiêu chí về tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm trước (năm N-1) của bộ, cơ quan trung ương: Giải ngân đạt từ 90% trở lên tính 0,5 điểm; từ 70% đến dưới 90% tính 0,35 điểm; dưới 70% tính 0,2 điểm.

b) Điều kiện bắt buộc về thủ tục phê duyệt dự án, nhiệm vụ: Các dự án, nhiệm vụ đăng ký bố trí vốn hằng năm (năm N+1) của bộ, cơ quan trung ương phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư (hoặc phê duyệt danh mục dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) theo quy định của pháp luật về đầu tư công và cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Công thức lượng hóa phân bổ ngân sách trung ương (bao gồm: vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên) hằng năm:

a) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,i} = \frac{V_{yc,i} \times K_{gn,i}}{\sum_{k=1}^n (V_{yc,k} \times K_{gn,k})} \times V_{N+1,DP,TW}$$

Trong đó:

$V_{N+1,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho địa phương thứ i;

$V_{N+1,DP,TW}$ là tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ bổ sung cho khối các địa phương trong năm kế hoạch N+1;

$V_{yc,i}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do địa phương thứ i đề xuất (lũy kế số vốn đề xuất cộng dồn không vượt quá trần kế hoạch vốn trung hạn 05 năm);

$K_{gn,i}$ là hệ số đánh giá năng lực thực hiện và hoàn thành mục tiêu của địa phương thứ i, được tính bằng tổng số điểm đánh giá của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này.

b) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương thứ j:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,Bô,j} = \frac{V_{yc,Bô,j} \times K_{Bô,j}}{\sum_{m=1}^M (V_{yc,Bô,m} \times K_{Bô,m})} \times V_{N+1,Bô,TW}$$

Trong đó:

$V_{N+1,B\phi,j}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho bộ, cơ quan trung ương thứ j;

$V_{N+1,B\phi,TW}$ là tổng mức vốn ngân sách trung ương giao trong năm kế hoạch N+1 cho khối các bộ, cơ quan trung ương;

$V_{yc,B\phi,j}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do bộ, cơ quan trung ương thứ j đề xuất (được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

$K_{B\phi,j}$ là hệ số đánh giá năng lực thực hiện và đáp ứng điều kiện thủ tục hằng năm của bộ, cơ quan trung ương thứ j ($K_{B\phi,j}$ = Điểm tỷ lệ giải ngân + Điểm điều kiện phê duyệt dự án).

PHẦN C. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH VỐN BÓ TRÍ TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG NHẬN BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG:

Các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (trừ các địa phương không nhận bổ sung cân đối và không điều tiết về ngân sách trung ương) bố trí 100% ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

II. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG NHẬN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG NHẬN BỔ SUNG, KHÔNG ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG:

1. Tiêu chí phân chia mức độ nhận bổ sung cân đối:

a) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương dưới 40% bố trí tối thiểu 30%;

b) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 40% đến dưới 60% bố trí tối thiểu 20%;

c) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80% bố trí tối thiểu 10%;

d) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 80% trở lên bố trí tối thiểu 5%.

2. Công thức tính vốn đối ứng:

$$V_{du,i} = V_{tw,i} \times T_{du,i}$$

Trong đó:

$V_{du,i}$ là mức vốn đối ứng tối thiểu năm kế hoạch của địa phương thứ i ;

$V_{tw,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ năm kế hoạch cho địa phương thứ i ;

$T_{du,i}$ là tỷ lệ đối ứng tối thiểu áp dụng cho địa phương thứ i (theo quy định tại khoản 1 Mục này).

Công thức và các đại lượng nêu trên được áp dụng thống nhất cho cả việc xác định vốn đối ứng giai đoạn 05 năm và hằng năm; trường hợp xác định vốn đối ứng giai đoạn 05 năm thì $V_{du,i}$ là mức vốn đối ứng tối thiểu giai đoạn 05 năm của địa phương thứ i , $V_{tw,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ giai đoạn 05 năm cho địa phương thứ i .

PHẦN D. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỐI ƯNG TỪ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG

I. TỶ LỆ VỐN ĐỐI ƯNG BẮT BUỘC:

1. Cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng công lập bố trí vốn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp để thực hiện nhiệm vụ, dự án được giao.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của trường cao đẳng công lập được xác định trên tổng mức đầu tư của dự án theo điểm năng lực như sau:

a) Trường có điểm năng lực từ 30 điểm trở lên bố trí tối thiểu 20%;

b) Trường có điểm năng lực từ 15 điểm đến dưới 30 điểm bố trí tối thiểu 11,5%;

c) Trường có điểm năng lực dưới 15 điểm bố trí tối thiểu 5%.

3. Tỷ lệ vốn đối ứng của cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định trên tổng mức đầu tư của dự án như sau:

a) Cơ sở thuộc nhóm đầu tư phát triển chiều sâu và nằm trong 30% số cơ sở có điểm cao nhất của nhóm bố trí tối thiểu 20%;

b) Cơ sở còn lại thuộc nhóm đầu tư phát triển chiều sâu bố trí tối thiểu 11,5%;

c) Cơ sở thuộc nhóm đầu tư nâng chuẩn có điểm thiếu hụt cơ sở vật chất từ 100 điểm trở lên bố trí tối thiểu 6%;

d) Cơ sở thuộc nhóm đầu tư nâng chuẩn có điểm thiếu hụt cơ sở vật chất dưới 100 điểm bố trí tối thiểu 11,5%.

II. CÔNG THỨC TÍNH VỐN ĐỐI ỨNG:

$$V_{dt_du,gd} = V_{dt_tw,gd} \times T_{du,gd}$$

Trong đó:

$V_{dt_du,gd}$ là mức vốn đối ứng đầu tư phát triển tối thiểu năm kế hoạch của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng;

$V_{dt_tw,gd}$ là mức vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương hỗ trợ năm kế hoạch cho dự án;

$T_{du,gd}$ là tỷ lệ đối ứng bắt buộc áp dụng theo các tiêu chí tại Mục I Phần này.

Phụ lục II
NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ
(Kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-CP
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

I. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Chi xây dựng tin, bài truyền thông phát trên đài truyền thanh cấp xã hoặc đăng trên cổng thông tin điện tử:

- a) Tin, bài dưới 350 từ: 100.000 đồng/tin, bài;
- b) Tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ: 150.000 đồng/tin, bài;
- c) Bài từ 600 từ trở lên: 200.000 đồng/bài.

2. Chi trả phát thanh viên đọc tin, bài trên đài truyền thanh cấp xã:

- a) Tin, bài dưới 350 từ: 60.000 đồng/tin, bài;
- b) Tin, bài từ 350 từ trở lên: 80.000 đồng/tin, bài;
- c) Tổng mức chi tối đa 160.000 đồng/người/buổi phát thanh.

3. Chi thông tin, tư vấn trực tiếp và truyền thông tại cộng đồng:

a) Chi cho người trực tiếp tư vấn, hướng dẫn thông tin tại cộng đồng: 20.000 đồng/người được tư vấn/lần hoặc 100.000 đồng/buổi tư vấn; tổng mức chi tối đa 400.000 đồng/người tư vấn/tháng;

b) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp tổ chức, giám sát chiến dịch truyền thông tại cộng đồng: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ người dân trực tiếp tham gia chiến dịch truyền thông tại cộng đồng: 50.000 đồng/người/buổi.

d) Mỗi người được tư vấn tối đa không quá 03 lần tư vấn/tháng.

4. Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng và kinh phí tổ chức hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở:

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng: Tối đa 8.000.000.000 đồng/thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và 2.000.000.000 đồng/Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố.

b) Hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động hàng năm: 50 triệu đồng/năm đối với thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và 30 triệu đồng/năm đối với Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố.

c) Hỗ trợ tổ chức biểu diễn hàng năm tại thiết chế văn hóa cho xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, bãi ngang, hải đảo: Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 30 triệu đồng/buổi biểu diễn.

d) Hỗ trợ một lần mua sắm trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa - thể thao: Tối đa 2.000 triệu đồng/Trung tâm văn hóa cấp tỉnh; 300 triệu đồng/Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã; 100 triệu đồng/Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn.

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động, vận hành, duy trì bảo dưỡng điểm vui chơi, giải trí (xã, thôn khó khăn, đặc biệt khó khăn): Tối đa 50 triệu đồng/năm/điểm vui chơi, giải trí cấp xã; 30 triệu đồng/năm/điểm cấp thôn.

e) Hỗ trợ một lần sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, thiết bị thư viện công lập: Tối đa 1.000 triệu đồng/thư viện công cộng cấp tỉnh; 400 triệu đồng/thư viện công cộng cấp xã.

g) Hỗ trợ xây dựng mô hình không gian đa phương tiện, trải nghiệm với sách tại thư viện công cộng cấp tỉnh: Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 1.000 triệu đồng/thư viện.

h) Hỗ trợ kinh phí hoạt động thư viện công lập cấp xã (xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, bãi ngang, hải đảo): 50 triệu đồng/thư viện cấp xã/năm.

i) Hỗ trợ phát triển kho tài liệu luân chuyển của thư viện công cộng cấp tỉnh: Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 300 triệu đồng/thư viện.

k) Hỗ trợ 01 xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện, giai đoạn 2025-2030: Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương: 2.000 triệu đồng/xe (tỉnh/thành chưa có xe hoặc thuộc biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn).

l) Hỗ trợ xây dựng mô hình điểm thư viện cộng đồng (xã chưa có thư viện cấp xã): Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 500 triệu đồng/mô hình/xã.

m) Hỗ trợ thí điểm xây dựng mô hình Tủ sách tại bệnh viện thuộc Bộ Y tế (một lần): 400 triệu đồng/mô hình.

5. Chi hỗ trợ tổ chức chiến dịch truyền thông:

a) Hỗ trợ người tổ chức giám sát: 50.000 đồng/người/buổi.

b) Hỗ trợ người tham gia: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Chi hỗ trợ thù lao luyện tập chương trình mới (thi, hội thi, hội diễn, liên hoan, ngày hội...): 80.000 đồng/người/buổi/4 giờ; nếu buổi tập không đủ 4 giờ: 60.000 đồng/người/buổi.

d) Chi hỗ trợ thù lao biểu diễn, tuyên truyền, phục vụ thư viện lưu động: 200.000 đồng/diễn viên chính, tuyên truyền viên chính, thư viện viên chính/buổi; 100.000 đồng/người/buổi đối với vai diễn khác và nhân viên tham gia phục vụ.

đ) Chi hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm văn hóa cấp tỉnh (giai đoạn 2025-2030): Tối đa 2.000 triệu đồng/xe/Trung tâm (gồm: mua xe tối đa 1.500 triệu đồng/xe và mua trang thiết bị tối đa 500 triệu đồng/xe).

6. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, tu bổ, tôn tạo, tu sửa cấp thiết di tích cấp quốc gia; di tích tại xã, vùng ATK xuống cấp nghiêm trọng: Mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tối đa 10 tỷ đồng/di tích.

7. Hỗ trợ thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật:

a) Chi hỗ trợ đề cương sáng tác văn học, nghệ thuật được Hội đồng chuyên môn lựa chọn: Tối đa không quá 5 lần mức lương cơ sở hoặc 30% mức hỗ trợ tác phẩm sau khi được nghiệm thu.

b) Chi hỗ trợ tác phẩm văn học, nghệ thuật sau khi được Hội đồng chuyên môn nghiệm thu: Tối đa không quá 20 lần mức lương cơ sở.

c) Chi hỗ trợ công diễn, báo cáo, giới thiệu tác phẩm tốt nghiệp của học sinh, sinh viên ngành văn hóa, nghệ thuật: Tối đa 10 triệu đồng/tác phẩm công diễn, báo cáo trong nước; tối đa 50 triệu đồng/tác phẩm công diễn, giới thiệu ở nước ngoài (gồm chi phí nguyên vật liệu, ăn - ở - đi lại của tác giả).

d) Chi giải thưởng đối với cuộc thi (từ nguồn ngân sách nhà nước): Đặc biệt/xuất sắc: 50 lần mức lương cơ sở/giải tập thể, 25 lần/giải cá nhân; nhất/huy chương vàng: 30 lần/tập thể, 15 lần/cá nhân; nhì/huy chương bạc: 20 lần/tập thể, 10 lần/cá nhân; ba/huy chương đồng: 15 lần/tập thể, 7,5 lần/cá nhân; khuyến khích và tương đương: 10 lần/tập thể, 5 lần/cá nhân.

đ) Chi giải thưởng đối với liên hoan (từ nguồn ngân sách nhà nước): Huy chương vàng/giải xuất sắc: 50 lần mức lương cơ sở/tập thể, 07-10 lần/cá nhân; huy chương bạc: 30 lần/tập thể, 05-07 lần/cá nhân.

e) Chi giải thưởng khi cuộc thi/liên hoan do cơ quan, đơn vị, tổ chức khác (không phải Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tổ chức: Tối đa bằng 75% mức chi tương ứng nêu trên.

8. Chi hỗ trợ phát triển con người Việt Nam có nhân cách lối sống tốt đẹp:

a) Hỗ trợ địa phương đăng cai tổ chức thi đấu thể thao truyền thống (nguồn kinh phí sự nghiệp NSTW): Cấp xã: tối đa 200 triệu đồng/cuộc; cấp tỉnh: tối đa 400 triệu đồng/cuộc; cấp quốc gia: tối đa 1.000 triệu đồng/cuộc.

b) Hỗ trợ trang bị thiết bị luyện tập thể thao đơn giản cho khu dân cư chưa có: Mức hỗ trợ bình quân từ NSTW tối đa không quá 50 triệu đồng/khu dân cư.

II. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ TRONG LĨNH VỰC GIAO DỤC, ĐÀO TẠO

1. Bồi dưỡng nâng chuẩn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp:

a) Chi bồi dưỡng nâng chuẩn trình độ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo chuẩn khu vực ASEAN, G20 hoặc chuẩn quốc tế tương đương;

b) Mức hỗ trợ tối đa 10.000.000 đồng/người/khóa học, bao gồm học phí, tiền ăn, tiền ở và chi phí đi lại trong thời gian học tập.

2. Phát triển tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học:

a) Chi đào tạo, bồi dưỡng giáo viên được lựa chọn để giảng dạy môn học bằng tiếng Anh; mức hỗ trợ tối đa 50.000.000 đồng/người/khóa học, bao gồm học phí, tiền ăn, tiền ở và chi phí đi lại;

b) Chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy môn học bằng tiếng Anh theo tiết dạy thí điểm; mức chi bằng 150% mức tiền lương của một tiết dạy được xác định theo chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo;

c) Chi trả cho giáo viên tiếng Anh tham gia trợ giảng theo tiết dạy thí điểm; mức chi bằng 150% mức tiền lương của một tiết dạy được xác định theo chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo;

d) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thí điểm xây dựng môi trường thực hành tiếng Anh, gồm góc thư viện tiếng Anh, câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm và cuộc thi bằng tiếng Anh; mức hỗ trợ tối đa 200.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình.

3. Thí điểm mô hình giáo dục tiên tiến, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và giáo dục STEM/STEAM:

a) Chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy tiết học thí điểm về giáo dục khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học (STEM/STEAM); mức chi bằng mức tiền lương của một tiết dạy thêm giờ theo chế độ hiện hành;

b) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thí điểm mô hình trường học phát triển tư duy phản biện, hội nhập quốc tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, giáo dục STEM/STEAM, lớp học thông minh và chuyển đổi số; mức hỗ trợ tối đa 200.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình.

4. Phát triển toàn diện người học, thu hút tài năng và hỗ trợ khởi nghiệp:

a) Chi thù lao cho nghệ nhân, chuyên gia, người hoạt động trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, nghệ thuật trực tiếp hướng dẫn tại cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; mức chi 150.000 đồng/tiết hướng dẫn;

b) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức hoạt động phát triển tài năng, ươm tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình;

c) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức hoạt động phát triển toàn diện người học, gồm mua dụng cụ, tài liệu, duy trì câu lạc bộ và tổ chức hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật; mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình;

d) Hỗ trợ sinh viên tham gia câu lạc bộ, nhóm khởi nghiệp hoặc tiếp nhận chuyển giao đề tài, dự án nghiên cứu khoa học để hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp tại cộng đồng; mức hỗ trợ 50.000 đồng/người/buổi.

III. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, bố trí ổn định dân cư và nước sinh hoạt:

a) Hỗ trợ làm mới hoặc sửa chữa nhà ở kiên cố cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số theo mức hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quy định; ngân sách địa phương và nguồn vốn tín dụng ưu đãi được bố trí bổ sung theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ chi phí di chuyển nhà ở, tài sản để thực hiện bố trí ổn định dân cư tập trung hoặc xen ghép tại vùng thiên tai, biên giới; mức hỗ trợ theo định mức khoán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất và mua sắm thiết bị cấp nước sinh hoạt hộ gia đình theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị và dịch vụ khuyến nông:

a) Chi phí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất: Không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện dự án/kế hoạch/phương án/mô hình.

b) Hỗ trợ giống, vật tư, phân bón, vắc xin; thiết kế bao bì, nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc và nội dung khác thuộc dự án phát triển sản xuất theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, giám phát thái và chứng nhận VietGAP, GlobalGAP hoặc tiêu chuẩn tương đương theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Hỗ trợ hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng cấp xã theo mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và trong phạm vi dự toán khuyến nông hằng năm.

đ) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng, giải pháp hữu ích), bản quyền tác giả cho sản phẩm OCOP: Tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu hoặc các hình thức đăng ký khác.

e) Chi giải thưởng cho sản phẩm OCOP đạt sao: 5 sao: 15 triệu đồng/giải; 4 sao: 10 triệu đồng/giải; 3 sao: 8 triệu đồng/giải. Mỗi sản phẩm chỉ nhận giải 1 lần ở cùng mức sao; nếu nâng hạng sao thì được thưởng thêm phần chênh lệch.

3. Hỗ trợ người có uy tín và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Chi mua báo, cung cấp thông tin; bồi dưỡng nhân dịp lễ, tết; thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn đối với người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo tiêu biểu tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chế độ hiện hành;

b) Hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm chi phí đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, khám sức khỏe, làm hộ chiếu, thị thực và chi phí đi lại; mức hỗ trợ theo chứng từ hợp pháp và không vượt chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền quy định.

IV. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ Y TẾ

1. Hỗ trợ học phí đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ làm việc tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và bác sĩ y học gia đình tại

trạm y tế cấp xã: Mức hỗ trợ bằng 100% học phí phải nộp theo thông báo của cơ sở đào tạo, nhưng không vượt mức trần học phí đào tạo trình độ thạc sĩ tại cơ sở giáo dục công lập theo quy định của pháp luật.

2. Chi mua thực phẩm, nguyên liệu phục vụ thực hành trình diễn bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ em tại cộng đồng: mức chi tối đa 20.000 đồng/trẻ/lần.

3. Hỗ trợ cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 02 tuổi: mức hỗ trợ 100.000 đồng/lần khám, tối đa 04 lần/trẻ.

4. Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản thực hiện đỡ đẻ tại nhà đối với trường hợp bà mẹ không có điều kiện sinh con tại cơ sở y tế: mức hỗ trợ 200.000 đồng/ca đỡ đẻ.

5. Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh: mức hỗ trợ 100.000 đồng/lần, tối đa 03 lần/cặp mẹ và con.

6. Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi, cập nhật thông tin và quản lý sức khỏe thai phụ đến khi sinh con: mức hỗ trợ tối đa 50.000 đồng/lần, tối đa 04 lần/thai phụ.

7. Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai trước, trong và sau khi sinh: mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/người/thai kỳ.

8. Hỗ trợ thí điểm sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú tại y tế cơ sở:

a) Siêu âm tuyến vú: 56.800 đồng/lượt;

b) Chụp X-quang tuyến vú: 102.300 đồng/lượt.

9. Hỗ trợ nhân viên y tế, tình nguyện viên trực tiếp hướng dẫn tập luyện dưỡng sinh cho người cao tuổi tại cộng đồng: mức hỗ trợ tối đa 200.000 đồng/buổi.

10. Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp thực hiện thí điểm tiêm chủng vắc xin phòng sốt xuất huyết, viêm màng não do não mô cầu, thủy đậu và tay chân miệng trong ngày tiêm chủng: mức hỗ trợ 50.000 đồng/người/buổi.

11. Chi giám sát, điều tra xác định nguyên nhân ca tai biến nặng sau tiêm chủng:

a) Tại xã đặc biệt khó khăn: 520.000 đồng/ca;

b) Tại xã còn lại: 400.000 đồng/ca.

12. Hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng phòng, chống HIV/AIDS đã được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ: mức hỗ trợ 840.000 đồng/người/tháng.

Trường hợp một phần ba mức lương cơ sở cao hơn mức này thì áp dụng mức bằng một phần ba mức lương cơ sở.

13. Hỗ trợ người trực tiếp cung cấp mẫu máu tĩnh mạch phục vụ xét nghiệm HIV: mức hỗ trợ 30.000 đồng/người.

14. Chi phòng, chống bệnh sốt rét tại cộng đồng:

- a) Xét nghiệm véc tơ: 5.000 đồng/mẫu;
- b) Xét nghiệm độ nhạy đối với hóa chất diệt muỗi: 600.000 đồng/mẫu;
- c) Xét nghiệm huyết thanh: 25.000 đồng/mẫu;
- d) Xét nghiệm PCR hoặc giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu;
- đ) Hỗ trợ điểm kính hiển vi sốt rét: 150.000 đồng/điểm/tháng;
- e) Chi công người làm mồi và bắt muỗi ban đêm: 130.000 đồng/người/đêm;
- g) Chi công người phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng tính theo ngày làm việc.

15. Chi phòng, chống bệnh lao tại cộng đồng:

- a) Khám phát hiện nguồn lây chính bằng xét nghiệm AFB: 30.000 đồng/người bệnh;
- b) Hỗ trợ đưa người bệnh lao lên tuyến tỉnh: 50.000 đồng/xã/tháng đối với xã đặc biệt khó khăn; 30.000 đồng/xã/tháng đối với xã còn lại;
- c) Hỗ trợ cấp phát thuốc và giám sát điều trị lao tại nhà: từ 100.000 đồng đến 400.000 đồng/người bệnh/đợt điều trị, căn cứ phác đồ và thời gian điều trị.

16. Chi phòng, chống bệnh viêm gan vi rút và bệnh phong:

- a) Phòng vãn phục vụ giám sát viêm gan vi rút: 60.000 đồng/phiếu;
- b) Xây dựng báo cáo giám sát viêm gan vi rút: 5.000.000 đồng/báo cáo/tỉnh;
- c) Cấp phát thuốc và theo dõi người bệnh phong tại nhà: 200.000 đồng/đợt đối với nhóm ít vi khuẩn; 400.000 đồng/đợt đối với nhóm nhiều vi khuẩn;

d) Thù lao phát hiện người bệnh phong mới: 300.000 đồng/người bệnh tại xã đặc biệt khó khăn; 200.000 đồng/người bệnh tại xã còn lại.

17. Chi hoạt động dự phòng vô sinh tại cộng đồng:

a) Chi cho người tổ chức, giám sát thực hiện xét nghiệm sàng lọc vô sinh: 50.000 đồng/người;

b) Chi tư vấn vô sinh: 15.000 đồng/người được tư vấn; tổng mức chi tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng;

c) Hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số tham gia tư vấn: 50.000 đồng/người.

18. Chi dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và can thiệp giảm mất cân bằng giới tính khi sinh:

a) Chi tư vấn dịch vụ kế hoạch hóa gia đình: 15.000 đồng/người/buổi;

b) Hỗ trợ người sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ cán bộ quản lý mô hình góc thân thiện tại trường học: 100.000 đồng/người/lần sinh hoạt.

19. Hỗ trợ tầm soát bệnh, tật bẩm sinh và thẩm định y tế:

a) Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát bệnh, tật bẩm sinh theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập, tối đa 3.000.000 đồng/người; hỗ trợ chi phí đi lại tối đa 500.000 đồng/người;

b) Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật bẩm sinh bằng 100% giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập; hỗ trợ chi phí đi lại tối đa 500.000 đồng/trẻ;

c) Hỗ trợ điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng; mức hỗ trợ tối đa 3.000.000 đồng/trẻ;

d) Chi thù lao hội đồng thẩm định ca tử vong mẹ, tử vong trẻ em: tổ trưởng 1.000.000 đồng/người/cuộc; thành viên 700.000 đồng/người/cuộc; thư ký 300.000 đồng/người/cuộc; đại biểu được mời 200.000 đồng/người/cuộc.

20. Chi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

a) Hỗ trợ người cao tuổi đi khám sức khỏe: 50.000 đồng/người/lần;

b) Chi cho cán bộ kỹ thuật trực tiếp khám sức khỏe người cao tuổi: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ hoạt động câu lạc bộ người cao tuổi: 5.000.000 đồng/câu lạc bộ/năm.

21. Chi hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng:

a) Sàng lọc khuyết tật cho trẻ em từ 0 đến 6 tuổi lồng ghép trong hoạt động tiêm chủng: 20.000 đồng/trẻ;

b) Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em tham gia sàng lọc và một người chăm sóc đi cùng: 70.000 đồng/người/ngày, tối đa 03 ngày;

c) Hỗ trợ một lần chi phí đi lại cho trẻ em dưới 06 tuổi đi khám khuyết tật: 500.000 đồng/trẻ;

d) Chi lập hồ sơ quản lý sức khỏe người khuyết tật: 45.000 đồng/hồ sơ lập mới; 15.000 đồng/hồ sơ cập nhật.

22. Chi chăm sóc đối tượng trợ giúp xã hội tại cộng đồng:

a) Lập hồ sơ quản lý người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí và người tự kỷ: 45.000 đồng/hồ sơ, bao gồm chi phí ảnh;

b) Chi cho cán bộ cơ sở thực hiện tư vấn tâm lý: 20.000 đồng/người được tư vấn/lần; tổng mức chi tối đa 600.000 đồng/cán bộ/tháng;

c) Mua vật dụng sinh hoạt cá nhân: tối đa 700.000 đồng/đối tượng;

d) Mua thuốc chữa bệnh thông thường: tối đa 100.000 đồng/người/tháng;

đ) Hỗ trợ đưa đối tượng trở về cộng đồng: tiền ăn 70.000 đồng/người/ngày, tiền thuê chỗ nghỉ 150.000 đồng/người/ngày, tối đa 03 ngày.

23. Chi thực hiện mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt đối với trẻ em bị bạo lực, xâm hại:

a) Lập hồ sơ quản lý: 45.000 đồng/hồ sơ;

b) Chi cho cán bộ chuyên môn đánh giá mức độ tổn hại: 150.000 đồng/trẻ/lần;

c) Chi tư vấn, tham vấn tâm lý cơ bản: 200.000 đồng/lần, tối đa 05 lần/trẻ;

d) Chi tư vấn, tham vấn tâm lý chuyên sâu: 300.000 đồng/lần, tối đa 15 lần/trẻ.

24. Chi hỗ trợ phòng ngừa lao động trẻ em và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt:

a) Hỗ trợ cán bộ cấp xã thực hiện rà soát lao động trẻ em: 220.000 đồng/người/tháng tại xã khó khăn; 120.000 đồng/người/tháng tại xã còn lại;

b) Hỗ trợ tiền điện thoại cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác trẻ em cấp xã: 200.000 đồng/người/tháng;

c) Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng cho trẻ em từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi: tối đa 3.000.000 đồng/khóa đối với trẻ em dân tộc thiểu số; tối đa 2.500.000 đồng/khóa đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; tối đa 2.000.000 đồng/khóa đối với đối tượng còn lại. Hỗ trợ chi phí học tập 120.000 đồng/người/tháng, tối đa 09 tháng;

d) Chi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động truyền thông, hướng dẫn kỹ năng làm cha mẹ: tối đa 20.000 đồng/người/buổi.

V. HỖ TRỢ CHI KHÁC

1. Hỗ trợ chi hiệu đính tài liệu: 40.000 đồng/trang (350 từ).

Trường hợp dùng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan để dịch/hiệu đính (thay thuê ngoài): Thanh toán tối đa bằng 50% mức chi thuê phiên dịch, biên dịch từ bên ngoài tương ứng.

2. Chi về vận chuyển bằng phương tiện vận tải công cộng: Theo giá vé phương tiện vận tải công cộng tại địa phương.

3. Chi về gửi thông báo kết quả bằng dịch vụ bưu chính: Theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành.

4. Chi vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện: Mức thanh toán tối đa không quá mức quy định (theo từng phương thức vận chuyển), không cộng dồn theo từng loại hàng.

Phụ Lục III
CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG QUY MÔ NHỎ, TÍNH CHẤT KỸ THUẬT ĐƠN GIẢN,
CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026
của Chính phủ)

I. Quy định chung về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân

1. Các dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân (được gọi là dự án đầu tư đặc thù) được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo hình thức đơn giản, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức "tham gia thực hiện của cộng đồng", quản lý vận hành và bảo trì công trình theo quy trình mẫu do địa phương quyết định.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

3. Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Đơn giá lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Đơn vị thực hiện hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành của đơn vị thực hiện. Chi phí quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

II. Tiêu chí xác định dự án đầu tư đặc thù

1. Dự án thuộc nội dung của Chương trình, được thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã và do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản hoặc dự án sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc dự án sử dụng thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn

tỉnh, thành phố. Trong đó: Tiêu chí xác định dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành; tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, thiết kế sẵn có thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổng mức đầu tư của dự án không vượt quá tổng mức đầu tư một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định của từng địa phương.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục loại dự án đặc thù; tiêu chí tổng mức đầu tư tối đa của một dự án theo từng loại dự án đặc thù nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

III. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

1. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản gồm:

a) Thuyết minh dự án gồm: tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác (nếu có); dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Thiết kế bản vẽ thi công và bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng theo một trong các trường hợp: bản vẽ thi công công trình có tính chất kỹ thuật đơn giản; bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố; bản vẽ thi công theo các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Trình tự lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản:

a) Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị thực hiện thông báo đến các Ban phát triển thôn và cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình.

b) Trường hợp dự án, công trình chưa có trong danh mục đã lấy ý kiến cộng đồng dân cư khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị thực hiện tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo trình tự quy định.

c) Đơn vị thực hiện xây dựng Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

IV. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã giao bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn liên quan đến dự án được áp dụng cơ chế đặc thù để thành lập Tổ thẩm định và giúp việc Tổ thẩm định để thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản. Thành phần Tổ thẩm định gồm: Tổ trưởng là đại diện bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn liên quan đến dự án đặc thù; đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; đại diện bộ phận phụ trách tài chính và các cá nhân liên quan; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn.

b) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo đề xuất của bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn.

c) Thời gian tổ chức thẩm định không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Nội dung thẩm định:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp bảo đảm an toàn đối với các công trình hạ tầng lân cận, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn gồm: vốn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Phê duyệt đầu tư dự án: Căn cứ ý kiến thẩm định, đơn vị thực hiện hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án. Quyết định phê duyệt đầu tư dự án phải quy định rõ vai trò tham gia của người dân trong tổ chức thi công, giám sát thi công, quản lý vận hành và thực hiện bảo trì công trình.

V. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án đặc thù

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với 01 gói thầu hoặc các gói thầu xây dựng để thực hiện dự án đặc thù được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là "tham gia thực hiện của cộng đồng". Giá trị tối đa của 01 gói thầu tham gia thực hiện của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện Chương trình:

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ, có tính chất kỹ thuật đơn giản.

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã, phường, đặc khu đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn tỉnh, thành phố.

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu: Thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu:

a) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

b) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án niêm yết công khai thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng tối thiểu 03 ngày làm việc. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ hoặc hợp tác xã quan tâm đến dự án nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu, bao gồm các thông tin: họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

d) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân tộc thiểu số, người thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

5. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ hoặc hợp tác xã thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc tại trụ sở làm việc và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

6. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư (thông qua Ban phát triển thôn) tự thực hiện dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

VI. Quản lý thi công xây dựng công trình, thanh toán và quyết toán dự án đầu tư đặc thù

1. Tổ chức thi công:

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch vốn được giao, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án tiến hành ký kết hợp đồng xây dựng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ hoặc hợp tác xã trúng thầu để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại điểm e Khoản 5 Phụ lục này, tại Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã giao Ban phát triển thôn làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công: Lập biện pháp, tiến độ thi công; biện pháp bảo đảm an toàn đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn

lao động cao; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt trước và trong khi thi công xây dựng; thi công và kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình theo đúng yêu cầu của thiết kế theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và hợp đồng xây dựng.

3. Lập nhật ký thi công xây dựng công trình theo quy định hoặc ghi trực tiếp vào nhật ký thi công đối với các dự án tự thực hiện của cộng đồng.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, giám sát thi công, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng; chi phí quản lý đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế của dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản.

VII. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

2. Nội dung quy trình bảo trì mẫu bao gồm: đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình; thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; quy định về bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

3. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giao cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành, bảo trì công trình. Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì. Chi phí bảo trì được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Phụ Lục IV
QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
(Kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-CP ngày ... tháng ... năm 2026
của Chính phủ)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất theo hình thức dự án; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất, được phân kỳ theo năm ngân sách và không quá thời hạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Chủ chương trình hướng dẫn áp dụng quy định về điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nội dung hỗ trợ tại Quyết định phê duyệt dự án.

c) Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất (bao gồm: chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

c) Thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất

a) Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan quản lý dự án trực tiếp thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ sau đó chuyển giao cho chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý dự án thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp giao chủ dự án tự thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất được thực hiện như sau:

- Trường hợp chủ trì liên kết, các bên liên kết trực tiếp sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh hoặc tổ, nhóm cộng đồng tự sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, cơ quan quản lý dự án thanh toán trực tiếp chi phí sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho chủ dự án theo định mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Trường hợp chủ dự án sử dụng hàng hóa, dịch vụ do người dân (không tham gia dự án) trực tiếp sản xuất, cung ứng tại địa bàn thực hiện dự án, cơ quan quản lý dự án xác nhận và thanh toán cho chủ dự án theo giá hàng hóa, dịch vụ được mua bán tại địa bàn cấp xã.

Trường hợp tại địa bàn thực hiện dự án chưa có hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán, cơ quan quản lý dự án tham chiếu giá bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên địa bàn tỉnh, thành phố để quyết định thanh toán hỗ trợ cho chủ dự án.

- Trường hợp chủ dự án ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ với bên cung cấp không phải là thành viên tham gia dự án, cơ quan quản lý dự án thanh toán cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán có xác nhận của chủ dự án, bên cung cấp dịch vụ, hàng hóa, cơ quan quản lý dự án. Mức thanh toán không vượt quá định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho thực hiện dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chủ dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và chứng từ khác (nếu có) cho cơ quan quản lý dự án chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hàng hóa, dịch vụ từ bên cung cấp.

c) Phương thức mua sắm, đơn vị thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

3. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong thời gian thực hiện dự án

- Chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng và các đơn vị trực tiếp thực hiện dự án phát triển sản xuất có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, sử dụng tài sản đúng mục tiêu theo Quyết định phê duyệt dự án và lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao của tài sản hình thành từ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cụ thể thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Đối với công cụ, dụng cụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi đã hỗ trợ, giao cho người dân tham gia dự án trực tiếp quản lý, sử dụng để thực hiện các

hoạt động phát triển sản xuất không phải thực hiện lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

b) Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết đối với các loại tài sản sau: tài sản có giá trị ban đầu dưới 500 triệu đồng được hỗ trợ toàn bộ vốn hoặc một phần vốn từ ngân sách nhà nước; tài sản có giá trị ban đầu từ 500 triệu đồng trở lên được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước không quá 20% giá trị tài sản; tài sản gắn liền với đất có nguồn hình thành một phần hoặc toàn bộ từ hỗ trợ của Nhà nước và được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết.

Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

- Tài sản là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc Nhà nước cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền thuê đất, tiền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản là quyền sử dụng đất được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Phá dỡ, hủy bỏ đối với tài sản hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng.

Trường hợp có vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ thì thực hiện bán vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ. Số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí phá dỡ, hủy bỏ tài sản, bán vật tư, vật liệu thu hồi (bao gồm: chi phí định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

- Tài sản được Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc hỗ trợ toàn bộ không thuộc nhóm tài sản tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, việc xử lý tài sản được thực hiện như sau:

Chủ trì liên kết và các bên liên kết thuê tổ chức thẩm định giá thực hiện đánh giá tài sản tại thời điểm kết thúc dự án và gửi hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý dự án. Hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản bao gồm: văn bản đề nghị bàn giao tài sản; sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định (01 bản sao chứng thực); văn bản định giá của tổ chức thẩm định giá (01 bản sao chứng thực); các tài liệu khác (nếu có).

Ưu tiên bán tài sản cho chủ trì liên kết và các bên liên kết; chủ trì liên kết và các bên liên kết có trách nhiệm trả cho cơ quan quản lý dự án phần giá trị

tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Trường hợp chủ trì liên kết và các bên liên kết từ chối quyền ưu tiên mua tài sản, cơ quan quản lý dự án thực hiện bán tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ bán tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản, bán đấu giá tài sản, nộp thuế theo quy định được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ vốn đóng góp hình thành tài sản ban đầu và nộp vào ngân sách nhà nước phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ. Chủ trì liên kết chuyển giao cho cơ quan quản lý dự án toàn bộ chứng từ (01 bản sao chứng thực) xác định chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan.

c) Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất cộng đồng, dự án phát triển sản xuất được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và đặc thù

- Thực hiện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cộng đồng dân cư hoặc đối tượng hỗ trợ của dự án.

- Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

d) Loại tài sản và giá trị tài sản hình thành từ dự án phát triển sản xuất (nếu có); đối tượng thụ hưởng, phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và phương thức xử lý tài sản khi kết thúc dự án phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

II. CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

1. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

- Chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

- Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định chuyên ngành.

- Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục này.

- Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

b) Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho chủ trì liên kết, các bên liên kết thông qua chủ trì liên kết. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục I Phụ lục này.

- Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho chủ trì liên kết tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ trì liên kết theo quy định tại điểm 2 Mục I Phụ lục này.

- Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

c) Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

- Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

- Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

d) Mẫu hồ sơ đề nghị dự án liên kết

- Hồ sơ đề nghị dự án liên kết bao gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này; Nội dung dự án theo Mẫu số 02 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này; Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết theo Mẫu số 03 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này;

- Cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bản sao hợp đồng liên kết có chứng thực; văn bản khác (nếu có) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

đ) Quy trình lựa chọn dự án liên kết

- Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề nghị dự án

- + Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất phải làm rõ các thông tin: mục đích, yêu cầu, điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất; thời hạn nhận hồ sơ; thời gian tổ chức đánh giá lựa chọn dự án, thời gian công khai thông tin kết quả lựa chọn, thời gian nhận đơn kiến nghị và giải đáp kiến nghị về kết quả lựa chọn (nếu có), thời gian hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền lựa chọn dự án; các nội dung khác có liên quan.

+ Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại Điều 5 Phụ lục này, gửi cơ quan thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị dự án

+ Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ đề nghị dự án liên kết theo quy định phân cấp phê duyệt lựa chọn dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp tỉnh quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án của cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo sở chuyên ngành quản lý lĩnh vực dự án; các thành viên là đại diện các sở có liên quan, đại diện lãnh đạo cấp xã nơi triển khai dự án và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng lựa chọn các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp xã quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án thuộc quản lý của cấp xã bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo phòng quản lý chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; các thành viên là đại diện các phòng có liên quan, chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

+ Hội đồng lựa chọn dự án tiến hành đánh giá từng hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại Điều 4 Phụ lục này; sự cần thiết thực hiện dự án liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

- Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

+ Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý). Thời gian đăng tải thông tin là 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng.

+ Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết. Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến Hội đồng lựa chọn trước khi trả lời chủ trì liên kết. Thời gian trả lời không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết.

+ Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn từng dự án.

- Quyết định lựa chọn dự án

+ Căn cứ báo cáo đánh giá của Hội đồng lựa chọn dự án, hồ sơ đề xuất của cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở ngành cấp tỉnh phê duyệt dự án cấp tỉnh quản lý; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn phê duyệt dự án cấp xã quản lý.

+ Nội dung phê duyệt dự án bao gồm các thông tin: tên dự án; tên chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn bao gồm ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân tham gia dự án; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; phương án tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại địa phương.

e) Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

- Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan quản lý dự án ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án liên kết. Hợp đồng ký kết phải

nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án liên kết.

- Cơ quan quản lý dự án, chủ trì liên kết và các bên liên kết tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

- Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với chủ trì liên kết.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

- Chủ trì liên kết lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu có) trong thời gian thực hiện dự án; xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại điểm 3 Mục I Phụ lục này.

g) Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với chủ trì liên kết sau khi chủ trì liên kết đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết.

III. CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

1. Điều kiện lựa chọn và phương thức, nội dung, mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Điều kiện lựa chọn dự án của cộng đồng

- Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định của chủ chương trình.

- Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Phụ lục này.

- Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm thực hiện các dự án hoặc hoạt động phát triển sản xuất trên địa bàn.

- Hộ gia đình tham gia dự án phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết bảo đảm phản đối ứng thực hiện dự án.

- Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

b) Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

- Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho tổ, nhóm cộng đồng. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục I Phụ lục này.

- Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho tổ, nhóm cộng đồng tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản

lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ, nhóm, hộ theo quy định tại khoản 2 Mục I Phụ lục này.

- Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

c) Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

- Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng theo Quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

- Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất cộng đồng: Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 kèm theo Phụ lục này; nội dung dự án theo Mẫu số 05 kèm theo Phụ lục này; Biên bản họp dân và các tài liệu khác (nếu có).

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

3. Lựa chọn dự án của cộng đồng

a) Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề xuất dự án

- Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tổ, nhóm cộng đồng xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại Điều 9 Phụ lục này, gửi phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất dự án

- Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án. Tổ đánh giá dự án tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Phòng chuyên môn thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Tổ đánh giá.

Thành phần Tổ đánh giá bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc được ủy quyền; thành viên là lãnh đạo phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp lãnh đạo

Ủy ban nhân dân cấp xã là Tổ trưởng) hoặc đại diện phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp Trưởng phòng chuyên môn là Tổ trưởng); chuyên gia hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu cần thiết).

- Tổ đánh giá hồ sơ tiến hành đánh giá, cho ý kiến đối với các hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất cộng đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm 2, điểm 3 Mục III Phụ lục này.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Phụ lục này; sự cần thiết thực hiện dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

c) Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

- Cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.

Nội dung công khai phải làm rõ dự án đủ điều kiện lựa chọn và cơ sở lựa chọn; dự án không đủ điều kiện lựa chọn và lý do không lựa chọn.

- Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của tổ, nhóm hộ, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chậm nhất không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết, cơ quan lấy ý kiến Tổ đánh giá trước khi trả lời tổ, nhóm hộ.

- Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án.

d) Quyết định lựa chọn dự án

- Căn cứ ý kiến của Tổ đánh giá dự án, đề xuất của cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc quyết định phê duyệt lựa chọn dự án phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

- Nội dung quyết định dự án bao gồm: tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện bao gồm: ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án,

phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

4. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

a) Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cơ quan quản lý dự án tiến hành ký hợp đồng với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án.

b) Cơ quan quản lý dự án, tổ, nhóm hộ tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

c) Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

d) Tổ, nhóm hộ lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại Điều 3 Phụ lục này.

đ) Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với tổ, nhóm cộng đồng sau khi tổ, nhóm cộng đồng đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

IV. CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NHIỆM VỤ

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng một trong các trường hợp sau:

- Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đã xem xét khả năng áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư;

- Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường hoặc hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế;

- Thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

b) Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% phần kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

2. Cơ chế hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

b) Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

3. Phê duyệt dự án và quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

a) Phê duyệt dự án

- Căn cứ Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, các quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia của cơ quan có thẩm quyền; dự toán ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất phê duyệt dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

- Nội dung phê duyệt dự án bao gồm: tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng được hỗ trợ từ dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết theo từng nhiệm vụ, hoạt động; các nội dung, hoạt động, nhiệm vụ cần đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo từng nội dung hoặc tổng thể các nội dung; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án,

phương án; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

- Cơ quan quản lý dự án thông báo kế hoạch lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ, lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thực hiện dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

- Cơ quan quản lý dự án tổ chức lựa chọn, ban hành quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng, bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện

a) Đơn vị được lựa chọn thực hiện dự án triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án theo Hợp đồng đã ký kết với cơ quan quản lý dự án.

b) Cơ quan quản lý dự án hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn trên cơ sở kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ tại quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đặt hàng, hợp đồng ký với nhà thầu được lựa chọn.

c) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

V. CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT ĐẶC THÙ

1. Điều kiện thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

a) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được áp dụng một trong các trường hợp sau:

- Thực hiện dự án phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi.

- Thực hiện các dự án phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện các dự án phát triển sản xuất trên các địa bàn vùng sâu, xa, biên giới và hải đảo nhằm phục hồi sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh.

b) Dự án phát triển sản xuất phải phù hợp với nội dung từng chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Xây dựng, phê duyệt dự án phát triển sản xuất

a) Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất giao cơ quan trực thuộc xây dựng dự án; thành lập Hội đồng lựa chọn dự án.

b) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng lựa chọn dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

3. Cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện dự án phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt từng chương trình.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định tổng mức kinh phí thực hiện từng dự án bảo đảm tổng kinh phí thực hiện các dự án không vượt quá tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Định mức chi thực hiện từng nội dung, hoạt động và định mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án phát triển sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định về mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án, bộ, cơ quan trung ương quản lý dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

Bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện dự án sử dụng, thanh toán, giải ngân kinh phí trên cơ sở kết quả nghiệm thu dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện đã được phê duyệt và theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

VI. CÁC BIỂU MẪU KÈM THEO

**TÊN ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất
liên kết theo chuỗi giá trị**

Kính gửi:(1)

Tên chủ trì liên kết đề xuất dự án:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia, (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị(1):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án:.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:....

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên cơ quan trực thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

TÊN CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày tháng..... năm ...

TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT**Phần I****GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT****I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:.....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
3. Thời gian triển khai
4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia;....)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc

phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ... , tại chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:.....

- Chức vụ:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại: Fax: Email:.....

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết (hay còn gọi là chủ đầu tư dự án liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Tên và thông tin đơn vị được cử

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết

2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết

3. Quy mô liên kết

4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch

2. Số vốn đề nghị hỗ trợ

3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., Ngày ... tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi:(1)

Tên đại diện cộng đồng dân cư:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Căn cứ thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của(1), tôi đại diện cho nhóm cộng đồng (nêu tên thành viên của nhóm) đề nghị(1) hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án:.....
2. Địa bàn thực hiện:.....
3. Quy mô dự án:.....
4. Tiến độ thực hiện dự kiến:.....
5. Nội dung đề nghị hỗ trợ

(1) Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ; mức hỗ trợ theo từng nội dung cụ thể (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ theo từng nội dung đó)

(2) Đề nghị hỗ trợ chi tiết các năm thực hiện dự án (nếu hỗ trợ trong nhiều năm).

6. Cam kết của nhóm cộng đồng

Chúng tôi gồm (tên cụ thể của đại diện nhóm cộng đồng và các thành viên) cam kết:

(1). Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

(2). Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

(3). Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(4). Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

7. Tài liệu kèm theo (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

ĐẠI DIỆN NHÓM CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

THÀNH VIÊN THAM GIA

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT THÀNH VIÊN THỨ HAI THÀNH VIÊN THỨ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Tên Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN

I. THÔNG TIN VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc);
2. Danh sách các thành viên tham gia (gồm: họ tên, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):
2. Thời gian triển khai:
3. Địa bàn thực hiện:

III. NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Các hoạt động của dự án:
(Mô tả chi tiết nội dung của dự án)
2. Nội dung đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

IV. NGUỒN LỰC VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổng nguồn lực thực hiện dự án (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)).
2. Dự toán kinh phí thực hiện dự án chi tiết theo từng hoạt động của dự án

(Kèm theo phụ lục thuyết minh chi tiết các tính toán, xác định dự toán, dự kiến nguồn vốn bố trí (ví dụ: vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vốn tự có)).

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mô tả chi tiết dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án.

VI. PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Mô tả chi tiết kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA VÀ CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM

1. Mô tả trách nhiệm của cơ quan, đơn vị; cộng đồng dân cư (chi tiết trách nhiệm từng thành viên tham gia).

2. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

VIII. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch tổ chức thực hiện dự án.

IX. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Mô tả chi tiết các nội dung liên quan khác (nếu có)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT THÀNH VIÊN THỨ HAI THÀNH VIÊN THỨ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục V
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI, NÔNG
THÔN, DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035
(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Đây là nội dung mới, gắn trực tiếp với đánh giá hiệu quả Chương trình theo đúng chủ trương Quốc hội yêu cầu tại Nghị quyết đã được Quốc hội thông qua ngày 24/8/2026. Do vậy, đề nghị các Bộ Chủ chương trình xác định cụ thể tiêu chí đánh giá theo kết quả đầu ra gắn với từng nhóm chỉ tiêu cụ thể của Chương trình (được đề nghị bổ sung tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết)

I. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

Việc đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Lượng hóa tối đa bằng số liệu từ cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình; hạn chế thấp nhất nội dung đánh giá định tính, hạn chế phát sinh biểu mẫu, báo cáo riêng ngoài dữ liệu đã được cập nhật theo quy định tại Điều 20 Nghị quyết này.

2. Đối chiếu trực tiếp kết quả thực hiện với chỉ tiêu đã được Quốc hội quyết nghị tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số /2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

3. Không đánh giá trùng lặp giữa các nhóm tiêu chí; một kết quả đầu ra chỉ được tính điểm tại một nhóm tiêu chí tương ứng.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia giám sát của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị quyết này.

5. Đối với chỉ tiêu đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành mục tiêu trong giai đoạn 2021 - 2025, trọng tâm đánh giá chuyển từ mức độ đạt về số lượng sang chất lượng, hiệu quả sử dụng và mức độ thụ hưởng thực tế của người dân.

II. KHUNG ĐIỂM TỔNG THỂ

Tổng điểm đánh giá là 100 điểm, phân bổ theo 04 nhóm tiêu chí như sau:

Nhóm	Nội dung	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì chấm điểm
A	Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chuyên ngành	70	
A1	Xây dựng nông thôn mới	10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A2	Giảm nghèo bền vững	10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
A4	Bảo tồn và phát triển văn hóa	10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
A5	Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo	15	Bộ Giáo dục và Đào tạo
A6	Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển	10	Bộ Y tế
B	Tiến độ, hiệu quả giải ngân nguồn lực	15	Bộ Tài chính
C	Mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và thụ hưởng thực tế của Nhân dân	10	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
D	Công tác quản lý, tổ chức thực hiện và chấp hành chế độ báo cáo	5	Bộ Tài chính tổng hợp
	Tổng cộng	100	

III. CHI TIẾT ĐIỂM THÀNH PHẦN THEO TỪNG NHÓM TIÊU CHÍ

Tên các chỉ tiêu thành phần dưới đây tương ứng với các chỉ tiêu cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số /2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình (áp dụng cho giai đoạn đến năm 2030) và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số /2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình (áp dụng cho giai đoạn đến năm 2035); mức chỉ tiêu cụ thể của từng giai đoạn được sử dụng làm mốc để xác định tỷ lệ hoàn thành thực tế theo công thức quy định tại khoản 2 Mục IV Phụ lục này.

1. Nhóm A1 - Xây dựng nông thôn mới (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Thu nhập bình quân người dân nông thôn	4

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại	3
3	Số tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	3

2. Nhóm A2 - Giảm nghèo bền vững (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước	5
2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5

3. Nhóm A3 - Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (15 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số	3
2	Xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3
3	Hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đường, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc)	3
4	Chuyển dịch cơ cấu lao động, đào tạo nghề vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3
5	Bảo tồn văn hóa, nguồn nhân lực và chính sách đặc thù đối với dân tộc còn khó khăn đặc thù	3

4. Nhóm A4 - Bảo tồn và phát triển văn hóa (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Thiết chế văn hóa; tu bổ, tôn tạo di tích	3
2	Đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa; chuyển đổi số trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	2
3	Giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật	3
4	Tác phẩm văn học, nghệ thuật chất lượng cao; sự kiện quốc tế về văn hóa, nghệ thuật	2

5. Nhóm A5 - Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo (15 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Kiên cố hóa trường, lớp học; phổ cập giáo dục mầm non; giáo dục bắt buộc	4
2	Đầu tư giáo dục nghề nghiệp trọng điểm	3
3	Chất lượng, năng lực cạnh tranh, xếp hạng quốc tế của giáo dục đại học	3
4	Năng lực số, trí tuệ nhân tạo của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục	3
5	Phát triển toàn diện người học	2

6. Nhóm A6 - Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Y tế cơ sở; dinh dưỡng, thể chất	3
2	Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm	3
3	Dân số	2
4	Chăm sóc nhóm dễ bị tổn thương	2

7. Nhóm B - Tiến độ, hiệu quả giải ngân nguồn lực (15 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch được giao trong năm	8
2	Tỷ lệ giải ngân kinh phí thường xuyên so với dự toán được giao trong năm	4
3	Không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; không có nhiệm vụ, dự án chậm tiến độ kéo dài không có lý do chính đáng	3

8. Nhóm C - Mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và thụ hưởng thực tế của Nhân dân (10 điểm):

Điểm của Nhóm C được phân bổ đều cho 05 nhóm nội dung trọng tâm của Chương trình, mỗi nhóm nội dung tối đa 02 điểm, như sau:

TT	Nhóm nội dung trọng tâm	Điểm
1	Nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	2

TT	Nhóm nội dung trọng tâm	Điểm
2	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2
3	Bảo tồn và phát triển văn hóa	2
4	Giáo dục và đào tạo	2
5	Chăm sóc sức khỏe, dân số	2

Nội dung khảo sát của mỗi nhóm nội dung bao gồm mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và mức độ thụ hưởng thực tế của người dân đối với chính sách, dịch vụ thuộc Chương trình. Kết quả khảo sát của mỗi nhóm nội dung được xác định theo 03 mức: rất hài lòng, hài lòng, không hài lòng. Tỷ lệ hài lòng của mỗi nhóm nội dung bằng tổng tỷ lệ người được khảo sát trả lời “rất hài lòng” và “hài lòng” trên tổng số người được khảo sát. Điểm của từng nhóm nội dung được tính theo 03 mức quy định tại khoản 1 Mục IV Phụ lục này, áp dụng đối với tỷ lệ hài lòng nêu trên.

Việc tổ chức khảo sát, xác định tỷ lệ hài lòng do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số /2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

9. Nhóm D - Công tác quản lý, tổ chức thực hiện và chấp hành chế độ báo cáo (5 điểm):

Điểm cơ sở của Nhóm D là 5 điểm, được tính đủ khi bộ, cơ quan trung ương, địa phương chấp hành đầy đủ, đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ và cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung theo quy định tại Điều 20 Nghị quyết này.

Trường hợp trong kỳ đánh giá bị cấp có thẩm quyền xác định chậm, muộn trong tổ chức thực hiện Chương trình hoặc có vi phạm, thất thoát, lãng phí theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán thì bị giảm trừ điểm của Nhóm D như sau:

TT	Trường hợp bị giảm trừ điểm	Mức giảm trừ
1	Bị cấp có thẩm quyền xác định chậm, muộn trong tổ chức thực hiện Chương trình	Trừ 01 điểm cho mỗi lần bị xác định
2	Có vi phạm, thất thoát, lãng phí theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán	Trừ 02 điểm cho mỗi kết luận

Tổng điểm của Nhóm D sau khi giảm trừ không thấp hơn 0 điểm.

IV. CÁCH TÍNH ĐIỂM THÀNH PHẦN

1. Điểm của từng chỉ tiêu thành phần được xác định căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu trong kỳ đánh giá so với chỉ tiêu tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số /2026/QH16 của Quốc hội, chia thành 03 mức như sau:

TT	Mức độ hoàn thành	Cách xác định	Điểm được tính
1	Hoàn thành vượt mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt từ 100% chỉ tiêu trở lên	100% điểm tối đa của chỉ tiêu thành phần
2	Hoàn thành mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt từ 70% đến dưới 100% chỉ tiêu	Điểm tối đa x Tỷ lệ hoàn thành thực tế
3	Không hoàn thành mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt dưới 70% chỉ tiêu	Không được tính điểm (0 điểm)

2. Tỷ lệ hoàn thành thực tế của chỉ tiêu thành phần quy định tại khoản 1 Mục này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành thực tế (\%)} = \frac{\text{Kết quả thực hiện thực tế trong kỳ đánh giá}}{\text{Chỉ tiêu được giao trong cùng kỳ}} \times 100\%$$

Kết quả thực hiện thực tế được lấy từ cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 20 Nghị quyết này, do cơ quan chủ trì chấm điểm nhóm tiêu chí tương ứng quy định tại Mục II Phụ lục này xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác; kết quả tính điểm của từng chỉ tiêu thành phần được công khai trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, đối chiếu, kiến nghị.

3. Đối với chỉ tiêu có tính chất giới hạn trên (chỉ tiêu càng thấp càng tốt), tỷ lệ hoàn thành thực tế được xác định theo chiều ngược lại để áp dụng 03 mức quy định tại khoản 1 Mục này.

4. Trường hợp không hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng khác được cấp có thẩm quyền xác nhận, thì không áp dụng mức “không hoàn thành mục tiêu” quy định tại khoản 1 Mục này đối với chỉ tiêu thành phần bị ảnh hưởng trực tiếp; điểm của chỉ tiêu thành phần đó được tính theo mức “hoàn thành mục tiêu”, căn cứ kết quả thực hiện thực tế đã đạt được đến thời điểm phát sinh thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng.

5. Ngưỡng phân loại mức độ hoàn thành quy định tại khoản 1 Mục này là ngưỡng chung áp dụng thống nhất. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ quản lý ngành hướng dẫn cụ thể ngưỡng phân loại đối với từng chỉ tiêu thành phần cho phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực.

V. XẾP LOẠI KẾT QUẢ

Tổng điểm	Xếp loại
Từ 90 điểm trở lên	Hoàn thành xuất sắc
Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm	Hoàn thành tốt
Từ 60 điểm đến dưới 80 điểm	Hoàn thành
Dưới 60 điểm	Không hoàn thành

VI. THỜI ĐIỂM VÀ CẤP ĐỘ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá hằng năm được thực hiện 02 lần:

a) Đánh giá lần 1: hoàn thành trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm;

b) Cập nhật, hoàn thiện kết quả đánh giá: hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện cả năm.

2. Đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ: thực hiện đồng thời với báo cáo đánh giá giữa kỳ, báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn quy định tại điểm b khoản 5 Điều 20 Nghị quyết này.

3. Cấp độ đánh giá:

a) Cấp xã tự đánh giá, tổng hợp gửi cấp tỉnh và chịu trách nhiệm toàn diện với kết quả đánh giá;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kết quả trên địa bàn, gửi bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Bộ quản lý ngành chấm điểm nhóm tiêu chí chuyên ngành được phân công, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.